

Tăng Trưởng Thông Minh Hơn

*Học tập và Phát triển công bằng
ở Đông Á - Thái Bình Dương*

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
KHU VỰC ĐÔNG Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới khu vực Đông Á - Thái Bình Dương

Tăng Trưởng Thông Minh Hơn:

Học tập và Phát triển công bằng
ở Đông Á - Thái Bình Dương

BÁO CÁO TỔNG QUAN

Tài liệu này bao gồm phần báo cáo tổng quan và một số mục trong phần mở đầu trích ra từ bản báo cáo đầy đủ có tên “*Tăng trưởng thông minh hơn: Học tập và Phát triển công bằng ở Đông Á - Thái Bình Dương*”, mã số DOI: 10.1596/978-1-4648-1261-3, bản pdf; khi được phát hành báo cáo sẽ được đăng tải trên trang <https://openknowledge.worldbank.org/>; bản in của cuốn sách có thể được đặt mua trên trang <http://Amazon.com>. Vui lòng sử dụng bản báo cáo hoàn chỉnh cho các mục đích trích dẫn, in lại và phỏng theo.

© 2018 Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển/Ngân hàng Thế giới
1818 H Street, NW, Washington, DC 20433
Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org

Một số quyền được bảo hộ

Báo cáo này là sản phẩm của Ngân hàng Thế giới với đóng góp của một số cơ quan tổ chức khác. Các kết quả nghiên cứu, kiến giải và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Ngân hàng Thế giới, Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới, hoặc các chính phủ mà họ đại diện. Ngân hàng Thế giới không đảm bảo sự chính xác của các dữ liệu trong báo cáo này. Các đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ quyết định nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

Không có gì trong tài liệu này có thể hoặc được coi là có thể giới hạn hoặc xóa bỏ quyền ưu tiên hoặc miễn trừ của Ngân hàng Thế giới, tất cả các quyền này đều được bảo đảm.

Các quyền và sự cho phép



Báo cáo này được thực hiện theo giấy phép Creative Commons Attribution 3.0 IGO license (CC BY 3.0 IGO) <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/igo>. Theo giấy phép Creative Commons Attribution, độc giả được tự do sao chép, phân phối, truyền tải và phỏng trích báo cáo này, kể cả cho các mục đích thương mại, dưới các điều kiện sau:

Trích dẫn—Hãy trích dẫn như sau: World Bank. 2018. “Growing Smarter: Learning and Equitable Development in East Asia and Pacific” (Overview). World Bank East Asia and Pacific Regional Report. World Bank, Washington, DC. Giấy phép: Creative Commons Attribution CC BY 3.0 IGO.

Dịch—Nếu dịch báo cáo này, để nghị ghi thêm đoạn miễn trừ trách nhiệm vào đoạn ghi nhận như sau: *Bản dịch này không phải do Ngân hàng Thế giới thực hiện và không được coi như là bản dịch chính thức của Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Thế giới sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ nội dung hay sai sót nào trong bản dịch này.*

Chuyển thể—Nếu thực hiện chuyển thể từ báo cáo này để nghị ghi thêm đoạn miễn trừ trách nhiệm cùng với đoạn trích dẫn như sau: *Đây là bản chuyển thể từ một báo cáo chính thức của Ngân hàng Thế giới. Các quan điểm, ý kiến thể hiện trong bản chuyển thể này thuộc trách nhiệm duy nhất của tác giả hoặc các tác giả chuyển thể và không được sự đồng ý của Ngân hàng Thế giới.*

Nội dung của bên thứ ba—Ngân hàng Thế giới không nhất thiết sở hữu từng nội dung cụ thể trong báo cáo này. Vì vậy Ngân hàng Thế giới không đảm bảo rằng việc sử dụng bất kỳ nội dung đơn lẻ thuộc sở hữu bên thứ ba nào hoặc một bộ phận trong báo cáo này sẽ không vi phạm quyền của các bên thứ ba đó. Rủi ro bị khiếu nại vi phạm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của người sử dụng. Nếu độc giả muốn sử dụng lại một nội dung của báo cáo thì phải chịu trách nhiệm về việc có cần xin phép để sử dụng lại không và thực hiện xin phép người chủ sở hữu bản quyền. Các ví dụ trong các phần nội dung bao gồm nhưng không giới hạn bởi các bảng, đồ thị, hoặc hình ảnh.

Tất cả các câu hỏi liên quan đến bản quyền và giấy phép phải được gửi về Văn phòng Vụ xuất bản, Ngân hàng Thế giới, 1818 H Street NW, Washington, DC 20433, e-mail: pubrights@worldbank.org.

Ảnh bìa: Học sinh đang trong giờ học ở trường Tiểu học Banteay Dek, Campuchia. © Đối tác Toàn cầu về Giáo dục / Livia Barton. Được sử dụng với sự cho phép của Đối tác Toàn cầu về Giáo dục / Livia Barton. Cần có sự cho phép thêm để tái sử dụng.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	<i>v</i>
<i>Lời cảm ơn</i>	<i>vii</i>
<i>Danh mục từ viết tắt</i>	<i>ix</i>

Tổng quan

Giới thiệu	1
Các chính sách thúc đẩy học tập: khung phân tích của báo cáo	1
Thực trạng giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương	5
Đồng bộ thể chế để đảm bảo các điều kiện học tập cơ bản	13
Tập trung chi tiêu công hiệu quả và công bằng cho giáo dục cơ bản	14
Tuyển chọn và hỗ trợ giáo viên trong suốt quá trình giảng dạy để giúp họ yên tâm đứng lớp ..	16
Đảm bảo trẻ sẵn sàng học tập khi đến trường	20
Đánh giá học sinh để xác định vấn đề và cải thiện hoạt động giảng dạy	24
Hướng phát triển trong tương lai	27
Ghi chú	31
Tài liệu tham khảo	32

Hộp thông tin

O.1	Bổ sung Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2018 với các bài học thành công của khu vực	2
O.2	Các yếu tố về chính sách và biện pháp thúc đẩy học tập	4
O.3	Các thuật ngữ được sử dụng trong báo cáo này	6
O.4	Giáo dục và kỹ lục tăng trưởng ngoạn mục của Đông Á - Thái Bình Dương	11

HÌNH

O.1	Năm lĩnh vực chính sách thúc đẩy học tập.	3
O.2	60% học sinh khu vực Đông Á - Thái Bình Dương thuộc các hệ thống giáo dục đang đối mặt với khủng hoảng về học tập	7
O.3	Học sinh Trung Quốc và Việt Nam nằm trong nhóm có thành tích học tập cao nhất ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.	8
O.4	Việt Nam và Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc) vượt Hoa Kỳ về số học sinh nằm trong top đầu ở các kỳ thi PISA về môn toán	9
O.5	Ở Việt Nam và Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc), ngay cả học sinh nghèo cũng có kết quả học tập tốt hơn so với các nước thành viên OECD khác.	9
BO 4.1	Tốc độ tăng trưởng ở Đông Á - Thái Bình Dương vượt tốc độ tăng trưởng bình quân của thế giới trong nhiều thập kỷ (1961-2015).	11
O.6	Tình trạng suy dinh dưỡng ở nhiều nước khu vực Đông Á - Thái Bình Dương vẫn tồn tại bất chấp nhiều thập kỷ cải thiện, giai đoạn 1986-2015	21
O.7	Các gia đình không được hưởng các gói dịch vụ đồng nhất giữa giai đoạn thai sản và mầm non.	22
O.8	Chi phí để xóa bỏ khoảng cách về năng lực của trẻ giữa các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau ở mức hợp lý.	23

BẢNG

O.1	Các hệ thống giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có thể được phân loại thành bốn nhóm theo kết quả khảo thí quốc tế.	6
O.2	Điểm PISA trong lĩnh vực khoa học của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương cao hơn dự đoán theo thu nhập trên đầu người	8
O.3	Một hệ thống hợp nhất bao quát toàn bộ các khía cạnh trong công tác giảng dạy.	20
O.4	Chính sách và biện pháp khuyến học khác nhau của các nước trong khu vực	28
O.5	Xây dựng chính sách kết hợp với liên tục thực hiện là động lực giúp cải thiện các hệ thống.	29

Lời nói đầu

Từ năm 1960, so với các khu vực khác trên thế giới, các nền kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương đã tăng trưởng nhanh chóng hơn và không ngừng gia tăng tích lũy vốn con người. Họ đã chú trọng đầu tư để cải thiện hệ thống giáo dục cả về chất và lượng để phục vụ tăng trưởng kinh tế liên tục và nhanh chóng. Ở một số nền kinh tế trong khu vực, thành công đã góp phần nâng cao cung và cầu lao động lành nghề, đem lại sự phồn thịnh và giúp họ chuyển mình thành những quốc gia thu nhập trung bình phát triển toàn diện. Tuy nhiên, nhiều quốc gia trong khu vực vẫn đang phải phấn đấu để đạt được những kỳ vọng kinh tế để ra và đã không tận dụng được những cơ hội mà giáo dục mang lại.

Dù vậy, cả hai nhóm quốc gia nói trên luôn khao khát học hỏi và làm tốt hơn nữa. Một trong những ưu tiên chính sách hàng đầu đặt ra là phải hiểu được những yếu tố dẫn tới thành công. Các quốc gia muốn học cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đều phải tự hỏi rằng: Những chính sách và biện pháp nào có thể giúp đạt được kết quả học tập cao hơn? Và, liệu rằng chính phủ có thể làm gì để tăng cường quá trình học tập tổng hợp trong hệ thống giáo dục phổ thông quốc gia một cách thống nhất và công bằng? *Báo cáo Tăng trưởng thông minh hơn: Học tập và Phát triển công bằng ở Đông Á - Thái Bình Dương* sẽ góp phần trả lời những câu hỏi này.

Các nước đang phát triển đang loay hoay trong một cuộc khủng hoảng toàn cầu về học tập, đó là: ở quá nhiều quốc gia, giáo dục trong nhà trường chưa mang lại hiệu quả học tập. *Báo cáo Phát triển Thế giới 2018: Học tập để hiện thực hóa mục tiêu giáo dục* tập trung phân tích hệ thống giáo dục điển hình ở các nước đang phát triển - nơi còn tồn tại nhiều bất bình đẳng về kết quả học tập và những tiến bộ về học tập trên toàn hệ thống thường diễn ra chậm chạp. Hai báo cáo trên bổ sung cho nhau, trong đó báo cáo hiện tại nhấn mạnh các chính sách và thực tiễn đã giúp hệ thống giáo dục của các quốc gia Đông Á - Thái Bình Dương đào tạo ra các thế hệ học sinh có kết quả học tập cao một cách đồng nhất và công bằng.

Giáo dục tốt hứa hẹn mang lại tăng trưởng cho kinh tế vĩ mô và mở ra cơ hội cho nhiều người, đặc biệt là nhóm 40% có thu nhập thấp nhất. Hiểu biết về các chính sách hiệu quả và thực tiễn tốt là điều vô cùng quan trọng để đạt được Mục tiêu kép của Ngân hàng Thế giới về Tăng trưởng bao trùm và Giảm nghèo. *Báo cáo Tăng trưởng thông minh hơn: Học tập và Phát triển công bằng ở Đông Á - Thái Bình Dương* tập trung phân tích bài học đã giúp các nền kinh tế trong khu vực không những tránh được vấn nạn khủng hoảng học tập mà còn xây dựng và duy trì được một nền giáo dục hiệu quả cao.

Victoria Kwakwa

Phó Chủ tịch

Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương

Ngân hàng Thế giới

Lời cảm ơn

Báo cáo này là nỗ lực của tổ công tác dưới sự chỉ đạo của các ông/bà Michael Crawford, Amer Hasan và Raja Bentaouet Kattan cùng các thành viên là Sachiko Kataoka, Andrew Ragatz, Andrew Coflan, Elaine Ding, Courtney Melissa Merchant, Elisabeth Sedmik và Anny Wong. Xiaoyan Liang là đồng chủ nhiệm dự án trong giai đoạn xây dựng báo cáo ý tưởng. Các công tác triển khai dự án được sự dẫn dắt và chỉ đạo chung của Sudhir Shetty và Harry Patrinos.

Tổ công tác xin trân trọng cảm ơn những đóng góp của các ông/bà Neda Bostani, Paul Cahu, Huma Kidwai, Kevin MacDonald, Nozomi Nakajima và Yilin Pan. Xin cảm ơn những lời nhận xét cho bản thảo báo cáo của ban thẩm định gồm các ông/bà Cristian Aedo, Rodrigo Chaves, Deon Filmer, Elena Glinskaya

và Venkatesh Sundararaman. Xin cảm ơn các ông/bà Rabia Ali, Samer Al-Samarrai, Amanda Devercelli, Andrew Mason, Keiko Miwa, Sudhir Shetty và Venkatesh Sundararaman đã đọc và góp ý hoàn thiện chất lượng bản thảo. Xin cảm ơn ý kiến hay của các ông/bà Marie-Helene Cloutier, Tsuyoshi Fukao, Javier Luque, Lars Sondergaard, Trần Thị Mỹ An, Vũ Thanh Bình và Noah Yarrow.

Báo cáo này sử dụng nhiều thông tin từ các báo cáo của Jimmy Graham, Sean Kelly và Anny Wong.

Cuối cùng, xin cảm ơn ông Bruce Ross-Larson cùng công ty Communications Development, Inc., và các ông/bà Jonathan Aspin, Joe Caponio, Mike Crumplar và John Wagley đã hiệu đính báo cáo.

Danh mục từ viết tắt

B-S-J-G	Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô, Quảng Đông (Trung Quốc)
EGRA	Early Grade Reading Assessment/ Đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học
GDP	Gross domestic product/ Tổng sản phẩm quốc nội
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development/ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PISA	Programme for International Student Assessment/ Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế
PPP	Purchasing power parity/ Ngang giá sức mua
SABER	Systems Approach for Better Education Results/ Tiếp cận hệ thống cho kết quả giáo dục tốt hơn
SAR	Special administrative region/ Đặc khu hành chính
TALIS	Teaching and Learning International Survey/ Khảo sát quốc tế về dạy và học
TIMSS	Trends in International Mathematics and Science Study/ Chương trình nghiên cứu xu hướng Toán học và Khoa học quốc tế

Tổng quan

Giới thiệu

Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là nơi sinh sống của một phần tư số trẻ em ở độ tuổi đi học trên thế giới. Khoảng 40% số học sinh này được học tại các hệ thống giáo dục tốt, cho phép các em học tập ngang bằng, thậm chí tốt hơn, bạn bè ở những nơi khác trên thế giới. Tuy nhiên, hàng chục triệu học sinh khác đến trường nhưng lại không thực sự đạt hiệu quả học tập. Có đến 60% học sinh trong khu vực đang học tại các hệ thống giáo dục yếu kém, với kết quả học tập các môn chính rất thấp hoặc không rõ kết quả học tập như thế nào. Nhiều học sinh có kết quả học tập dưới mức cơ bản và đã gặp phải rất nhiều thiệt thòi về sau.

Những thành tựu ấn tượng của một số quốc gia có thu nhập thấp và trung bình trong khu vực cho thấy môi trường học với nguồn lực hạn chế vẫn có thể thúc đẩy mọi học sinh học tập. Những bài học về chính sách từ các quốc gia có chất lượng giáo dục được cải thiện và mở rộng tiếp cận giáo dục là rất phù hợp và quan trọng đối với các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình ở Đông Á - Thái Bình Dương cũng như những nơi khác để đảm bảo hiệu quả học tập cho mọi học sinh. Những bài học này lại càng xác đáng hơn trong bối cảnh cuộc khủng hoảng về hiệu quả học tập mà nhiều nước trong khu vực và trên thế giới đang phải đối mặt (Hộp O.1).

Giáo dục vẫn được xem là một quá trình tích lũy kiến thức, kỹ năng, thói quen và

hành vi lâu dài. Tuy các điều kiện hiện tại của thị trường lao động đòi hỏi phải có những kiến thức và kỹ năng mới, nhưng nhìn chung nhu cầu cơ bản về kỹ năng nền tảng hoặc các quá trình đạt được kỹ năng vẫn không thay đổi. Kỹ năng đọc vẫn là nền tảng để tiếp thu tất cả các loại tri thức - được ví như ngón cái của bàn tay phối hợp được với các ngón tay khác. Học sinh vẫn phải nắm vững kiến thức cơ bản về toán học, logic và phân tích dữ liệu. Khả năng giao tiếp hiệu quả đòi hỏi sự thành thạo về ngữ pháp và từ vựng và nhiều năm thực hành diễn đạt bằng ngôn ngữ nói và viết. Kỹ năng hành vi và khả năng làm việc nhóm được cải thiện qua hoạt động thực hành và phản hồi có tổ chức. Tính kiên cường và kiên trì vẫn là chất keo hỗ trợ việc liên tục học hỏi các kỹ năng và áp dụng kỹ năng tại nơi làm việc hiệu quả.

Các chính sách thúc đẩy học tập: khung phân tích của báo cáo

Những chính sách và biện pháp nào thúc đẩy học tập ở trường học? Một quốc gia nên làm gì nếu muốn đạt được kết quả đầu ra cao và công bằng? Không có lời giải thích duy nhất nào cho tất cả các trường hợp, nhưng khi các quốc gia tập trung vào năm lĩnh vực chính sách và liên kết 15 yếu tố (Hình O.1), việc học tập sẽ được cải thiện nhiều nhất. Các chính sách và biện pháp này thúc đẩy học tập bằng cách cải thiện trải nghiệm dạy và học trong lớp học.

HỘP 0.1 Bổ sung Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2018 với các bài học thành công của khu vực

Báo cáo Phát triển Thế giới 2018: Học tập để hiện thực hóa mục tiêu giáo dục ghi nhận tình trạng học tập kém tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, với kết quả đầu ra thấp, sự bất bình đẳng cao và tiến bộ chậm (Ngân hàng Thế giới 2018b). Báo cáo cung cấp bằng chứng cho thấy hệ thống giáo dục ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình không thể đảm bảo hiệu quả học tập của học sinh trên nhiều phương diện và kêu gọi những nỗ lực mới để đánh giá việc học, hành động dựa trên những minh chứng mà việc đánh giá đưa ra và liên kết các chủ thể để thay đổi.

Một vài hệ thống giáo dục quốc gia và địa phương ở Đông Á - Thái Bình Dương cho thấy rõ dấu hiệu của tình trạng khủng hoảng học tập. Nhưng một số hệ thống giáo dục khác lại là ví dụ rõ nét về tính hiệu quả ở cấp độ quốc tế cao nhất - cao hơn nhiều so với dự đoán dựa trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người.

Báo cáo này bổ sung Báo cáo Phát triển Thế giới 2018 theo hai hướng. Báo cáo tập trung vào kinh

nghiệm của các quốc gia đã thành công trong việc mở rộng giáo dục, thúc đẩy hiệu quả học tập, và giới thiệu các hệ thống đã thực hiện cải cách ở quy mô lớn. Bằng cách phân tích những kinh nghiệm này, báo cáo đưa ra nhận định và giải pháp chi tiết để cải tiến hệ thống giáo dục trong khu vực và trên toàn cầu.

Báo cáo Phát triển Thế giới 2018 đưa ra mô hình ba cấp về cách thức mà các quốc gia có thể giải quyết khủng hoảng học tập: đánh giá học tập, hành động dựa trên bằng chứng và đồng bộ hóa các chủ thể để vận hành hệ thống hiệu quả. Báo cáo này trình bày một khung bao gồm năm lĩnh vực chính sách có tính chất bổ sung cho nhau. Phần mở đầu nói về sự đồng bộ của các thể chế, tạo ra một môi trường thuận lợi để tác động lên các lĩnh vực chính sách còn lại: chi tiêu công có hiệu quả và công bằng, lựa chọn và hỗ trợ giáo viên, chuẩn bị cho học sinh học tập, và sử dụng có hệ thống các chương trình đánh giá để định hướng công tác giảng dạy.

Đồng bộ thể chế

Mức độ đồng bộ thể chế - chính là sự gắn kết giữa mục tiêu với trách nhiệm, đặc biệt khi liên quan đến chi tiêu công, giáo viên, sự sẵn sàng học tập và đánh giá - sẽ quyết định các chính sách được thiết kế, thực hiện, điều chỉnh và đánh giá một cách đầy đủ và hiệu quả như thế nào. Kinh nghiệm của các hệ thống giáo dục hàng đầu trong khu vực nhấn mạnh vai trò quan trọng của thể chế đồng bộ và hệ thống hành chính phù hợp trong việc mang đến chất lượng giáo dục tốt. Đồng bộ thể chế tạo điều kiện để gắn kết chính sách và đảm bảo các chính sách, mục tiêu và ưu đãi trong các lĩnh vực quan trọng được đồng bộ, giúp hệ thống giáo dục đạt được nhiệm vụ cốt lõi, chính là cung cấp cho học sinh tốt nghiệp những kiến thức và kỹ năng phù hợp chứ không chỉ là có chứng chỉ, bằng cấp. Công cuộc cải cách tương tự có thể thành công ở một quốc gia có thể chế đồng bộ cao nhưng lại thất bại ở các nước có thể chế kém đồng bộ.

Đồng bộ thể chế cho phép xây dựng nên các hệ thống hành chính phù hợp, cung cấp các đầu vào và cơ sở hạ tầng cơ bản cần thiết để trường học hoạt động tốt. Rõ ràng là tất cả

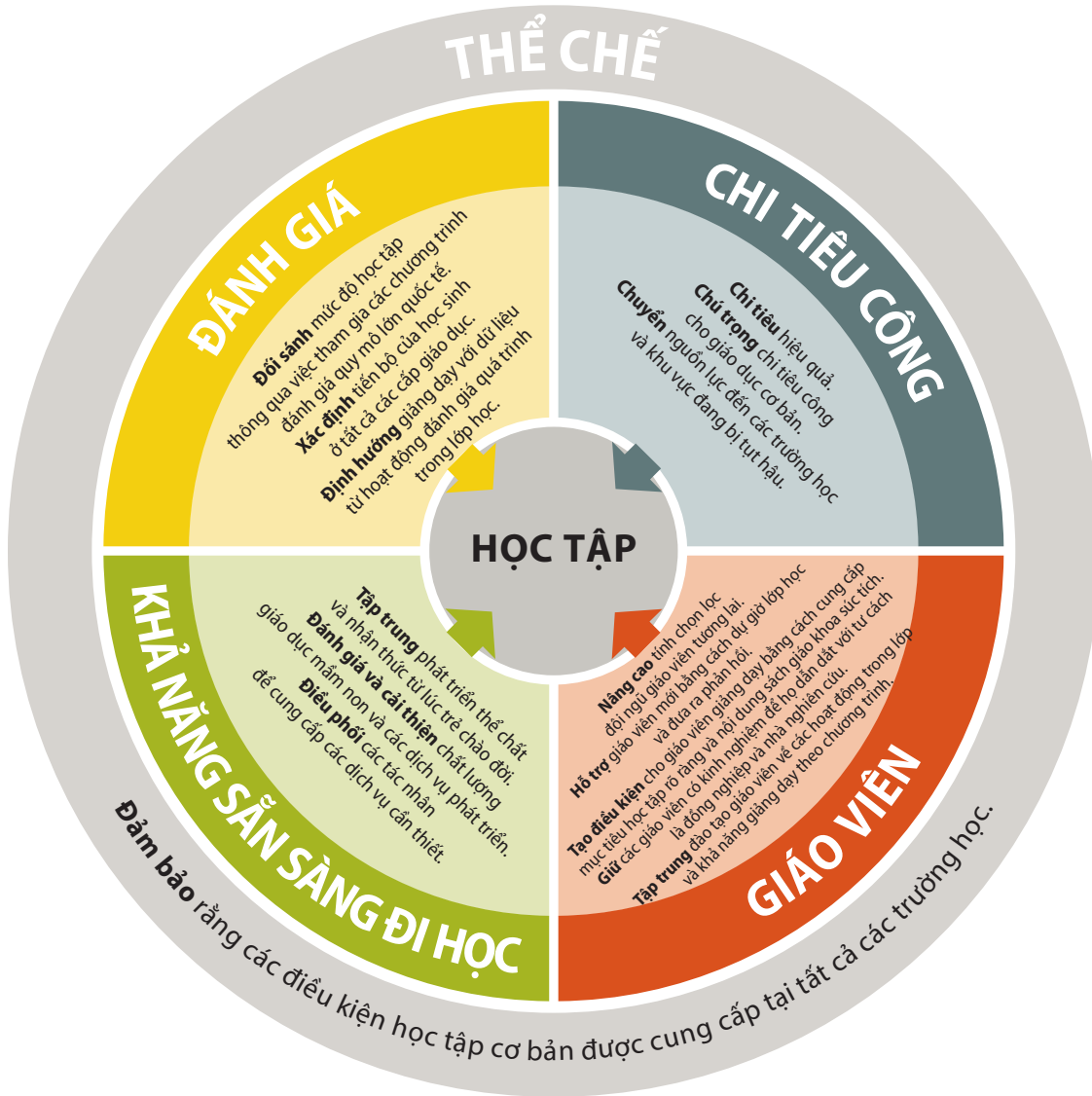
các hệ thống trường học đều cần có được sự đồng bộ thể chế như vậy, nhưng thực tế trong nhiều trường hợp đầu vào lại không đến được với trường lớp. Học sinh thiếu bàn ghế hoặc sách giáo khoa và giáo viên thiếu bảng viết hay chương trình giảng dạy chặt chẽ thì không thể nào tham gia tương tác có ý nghĩa trong lớp để học tập hiệu quả.

Khi các mục tiêu và ưu đãi không được liên kết thống nhất thì những nỗ lực học tập cũng bị xói mòn. Ngược lại, khi các khía cạnh khác nhau của hệ thống giáo dục được gắn kết đồng bộ, những cải cách hiệu quả nhằm tập trung vào dạy và học có thể giúp nâng cao kết quả đầu ra. Tiến độ đạt được đôi khi có thể chậm, nhưng khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là bằng chứng cho thấy thành công sẽ ngày một lớn dần nếu nỗ lực cải cách được duy trì.

Chi tiêu công

Chi tiêu hiệu quả nghĩa là sử dụng các nguồn lực để tạo ra kết quả mong đợi. Sử dụng ít nguồn lực hơn mà vẫn có thể tạo ra những kết quả tương tự được xem là sử dụng nguồn lực có hiệu quả về chi phí hay hiệu suất cao. Trong giáo dục, chi tiêu hiệu quả nghĩa là đạt được những

HÌNH 0.1 Năm lĩnh vực chính sách thúc đẩy học tập



kết quả về tiếp cận, học tập và công bằng. Các Hệ thống giáo dục hàng đầu ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đều áp dụng ba nguyên tắc chi tiêu hiệu quả các nguồn lực công gồm: ưu tiên chi tiêu công cho giáo dục cơ bản, quản lý hiệu quả các đầu vào thiết yếu, và tăng cường phân phối công bằng các nguồn lực.

Giáo viên

Một chủ đề phổ biến trong các hệ thống giáo dục hàng đầu là đầu tư và tập trung vào đội

ngũ giáo viên. Về lâu dài, các hệ thống sẽ hoạt động tốt nhất khi họ có đội ngũ giáo viên được tôn trọng, được chuẩn bị tốt, được lựa chọn và thăng tiến trong sự nghiệp trên cơ sở năng lực và sự đóng góp, có mục tiêu học tập và kỳ vọng về năng lực học sinh rõ ràng và được hỗ trợ trong công việc. Giáo viên là yếu tố cốt lõi của các hệ thống giáo dục hàng đầu ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Đây cũng là khu vực đã xây dựng được lực lượng giáo viên có năng lực, trình độ và động lực để thúc đẩy học tập bền vững. Các hệ thống giáo dục tại Đông

Á - Thái Bình Dương mang đến nhiều bài học về việc tuyển dụng, lựa chọn, hỗ trợ, duy trì và phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên.

Sự sẵn sàng để học tập

Sự sẵn sàng để học tập là một khái niệm đa diện, không chỉ là sự sẵn sàng của trẻ khi đến trường mà còn là sự sẵn sàng của trường học đối với trẻ. Khái niệm tổng thể này đóng vai trò thiết yếu trong thành công của học sinh không chỉ ở trường tiểu học mà còn trong suốt cuộc đời. Lĩnh vực này bao gồm việc cung cấp và cải thiện chất lượng các dịch vụ nhằm phát triển thể chất và nhận thức của trẻ. Việc tích cực hỗ trợ cho các gia đình để giúp con em họ phát triển học vấn và cảm xúc xã hội sẽ mang lại nhiều lợi ích với chi phí thấp. Các hệ thống giáo dục hàng đầu ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đang ngày càng tập trung vào phát triển thể chất và nhận thức của học sinh, đánh giá và cải thiện chất lượng dịch vụ, đồng thời phối hợp các tác nhân để cung cấp các dịch vụ cần thiết.

Đánh giá

Vì yếu tố chất, chứ không chỉ yếu tố lượng, trong giáo dục là vô cùng thiết yếu cho sự tăng trưởng và phát triển, các quốc gia cần đo lường hiệu quả học tập để đảm bảo lợi ích của giáo dục đến với mọi học sinh. Việc học sinh đến trường, đến lớp là chưa đủ - phải đảm bảo rằng các em đang học được cái gì đó. Điều này đòi hỏi không những các chương trình đánh giá mà còn các chính sách và mô hình đúng đắn để hỗ trợ hệ thống đánh giá. Các Hệ thống giáo dục hàng đầu ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đã sử dụng một cách có hệ thống nhiều chương trình đánh giá khác nhau và dữ liệu từ đó để phát triển hệ thống giáo dục, nhấn mạnh vào việc thu thập và sử dụng thông tin về việc học của học sinh và sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá hiệu quả học tập.

Không có công thức duy nhất nào để đạt được thành công. Tuy nhiên, các hệ thống giáo dục hàng đầu đều có các yếu tố chung và trùng hợp về hướng tiếp cận, phương thức triển khai chính sách trong một số lĩnh vực quan trọng (hộp O.2). Việc học tập của học sinh không thể

HỘP O.2 Các yếu tố về chính sách và biện pháp thúc đẩy học tập

Sự thành công của một số hệ thống giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương cho thấy học sinh học tập được nhiều nhất khi các nỗ lực tập trung vào năm lĩnh vực chính sách và liên kết được 15 yếu tố. Những lĩnh vực và yếu tố này là:

Đồng bộ thể chế để đảm bảo các điều kiện học tập cơ bản:

- Đảm bảo rằng các điều kiện học tập cơ bản được cung cấp tại tất cả các trường học.

Tập trung chỉ tiêu công hiệu quả và công bằng cho giáo dục cơ bản:

- Chi tiêu hiệu quả.
- Chú trọng chỉ tiêu công cho giáo dục cơ bản.
- Chuyển tiếp nguồn lực đến các trường học và địa phương đang bị tụt hậu.

Tuyển chọn và hỗ trợ giáo viên trong suốt quá trình giảng dạy để giúp họ yên tâm đứng lớp:

- Nâng cao tính chọn lọc đội ngũ giáo viên tương lai.
- Hỗ trợ giáo viên mới bằng cách dự giờ lớp học và đưa ra phản hồi.

- Tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy bằng cách để ra mục tiêu học tập rõ ràng và nội dung ngắn gọn, súc tích.
- Giữ các giáo viên có kinh nghiệm để họ dẫn dắt với tư cách là đồng nghiệp và nhà nghiên cứu.
- Tập trung đào tạo giáo viên về các hoạt động trong lớp và khả năng giảng dạy theo chương trình.

Đảm bảo trẻ sẵn sàng học tập khi đến trường:

- Tập trung phát triển thể chất và nhận thức từ lúc trẻ chào đời.
- Đánh giá và cải thiện chất lượng giáo dục mầm non và các dịch vụ phát triển.
- Điều phối các tác nhân để cung cấp các dịch vụ cần thiết.

Đánh giá học sinh để xác định vấn đề và cải thiện hoạt động giảng dạy:

- Đối sánh mức độ học tập thông qua việc tham gia các chương trình đánh giá quy mô lớn quốc tế.
- Xác định tiến bộ của học sinh thông qua chương trình đánh giá quốc gia.
- Định hướng giảng dạy với dữ liệu từ hoạt động đánh giá quá trình trong lớp học.

được cải thiện tức thì sau khi có được một hay tất cả các yếu tố nào mà trên thực tế lại phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng và mức độ mà các yếu tố được gắn kết, thống nhất với nhau.

Cấu trúc của báo cáo tổng quan này như sau: Phần tiếp theo của báo cáo phân tích thực trạng giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương và mô tả tính hiệu quả của các chương trình khảo thí quốc tế. Các phần tiếp theo phân tích năm lĩnh vực trong mô hình, chi tiết hoá kinh nghiệm của các Hệ thống giáo dục hàng đầu và trình bày những khó khăn của các quốc gia khác trong khu vực. Phần cuối cùng thảo luận phương thức chuyển dịch những kết quả, phát hiện này thành chiến lược và hành động để cải thiện hiệu quả học tập.

Thực trạng giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương

Một phần tư số trẻ em ở độ tuổi đến trường trên thế giới sống ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương và hầu hết đều được đến trường

Khoảng 331 triệu trẻ em ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đang ở độ tuổi đến trường, chiếm khoảng một phần tư tổng số trẻ ở độ tuổi đến trường của thế giới. Hầu hết các em đều được đi học. Ở cấp tiểu học, có khoảng 6 triệu trẻ trong khu vực không được đến trường, chiếm 3% tổng số học sinh ở độ tuổi tiểu học. Tỷ lệ trẻ em không đến trường ở cấp tiểu học cao hơn ở cấp trung học, tuy nhiên tỷ lệ bỏ học ở cấp trung học cũng tương đối cao ở một số nước. Mặc dù vậy, chính phủ các nước trong khu vực đã rất nỗ lực trong việc nâng cao tỷ lệ trẻ đến trường. Trong tổng số trẻ em không được đến trường trên thế giới, số trẻ em sống ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương chỉ chiếm tỷ lệ 13%.

Trung Quốc là quốc gia có hệ thống giáo dục lớn nhất trong khu vực, với 182 triệu học sinh ở các cấp giáo dục cơ bản (theo số liệu của Tổng cục Thống kê Trung Quốc năm 2016). Các hệ thống giáo dục ở năm quốc gia lớn (Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Philippines và Việt Nam) mỗi năm có hơn 10 triệu học sinh nhập học. Mười quốc gia khác có hệ thống giáo dục nhỏ hơn, mỗi năm có ít hơn 100.000 học sinh nhập học. Tuvalu có số lượng học sinh ít nhất, chỉ khoảng 3.000 học sinh.

Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đã có những tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao tỷ lệ nhập học mầm non. Toàn khu vực có khoảng 119 triệu trẻ em ở độ tuổi mầm non (3-6 tuổi). Trong năm 1980, tỷ lệ nhập học chung ở độ tuổi mầm non là 13%. Đến năm 2014, tỷ lệ này đã tăng lên 76%. Mức này cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ nhập học chung ở độ tuổi mầm non trên toàn cầu, với mức tăng từ 21% lên 48% tính trong cùng giai đoạn.

Mức độ cải thiện về kết quả đầu ra đối với nữ giới cũng rất tích cực. Trong năm 1950, trung bình một phụ nữ trong khu vực hoàn thành chưa hết một năm học, thấp hơn rất nhiều so với con số trung bình 2,5 năm của phụ nữ trên toàn cầu. Sáu thập kỷ sau, dân số đã tăng gấp đôi và số năm đến trường bình quân của phụ nữ trong khu vực đã tăng lên 7,4 năm, bắt kịp với mức trung bình của toàn cầu. Ngày nay, trẻ em gái ở hầu hết các quốc gia trong khu vực được đến trường và theo đuổi việc học trong khoảng thời gian bằng hoặc thậm chí dài hơn trẻ em trai.

Hệ thống giáo dục của các quốc gia được phân thành bốn nhóm

Chất lượng giáo dục cũng có thể được nhìn nhận dựa trên điểm số đánh giá về kết quả học tập của học sinh. Các quốc gia trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có tham gia vào ít nhất một chương trình đánh giá quốc tế đã được chuẩn hóa kể từ năm 2000 có số lượng học sinh chiếm khoảng 55% học sinh của khu vực. Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Chương trình Nghiên cứu xu hướng Toán học và Khoa học quốc tế (TIMSS) cung cấp thông tin có thể so sánh được về kết quả học tập của học sinh trong các môn đọc, toán và khoa học. Chương trình Đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học (EGRA) cung cấp thông tin về khả năng đọc của trẻ, nhưng không thể so sánh kết quả đánh giá giữa các quốc gia.

Các quốc gia trong khu vực có thể được chia thành bốn nhóm (Xem hộp O.3 và Bảng O.1):

- Điểm số của các Hệ thống giáo dục hàng đầu luôn cao hơn điểm trung bình của các nước thành viên OECD hơn một nửa độ lệch chuẩn (tương đương với 1,6 năm học).

HỘP 0.3 Các thuật ngữ được sử dụng trong báo cáo này

Báo cáo này sử dụng một vài thuật ngữ có thể không quen thuộc với một số độc giả. Thuật ngữ *các nền kinh tế* dùng để chỉ các vùng lãnh thổ, bao gồm cả các đặc khu hành chính của Trung Quốc là Hồng Kông, Macao và Đài Loan, và bốn vùng thuộc Trung Quốc đã có tham gia vào Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) năm 2015 của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Ngược lại, thuật ngữ *quốc gia* dùng để chỉ các quốc gia thành viên được Ngân hàng Thế giới thừa nhận.

Các thuật ngữ *Hệ thống giáo dục hàng đầu (Top performing systems)*, *Hệ thống giáo dục trên mức trung bình (Above-Average Performing Systems)* và *Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình (Below-Average Performing Systems)* dùng để chỉ hệ thống giáo dục của các nền kinh tế và các quốc gia tham gia chương trình PISA và TIMSS từ năm 2000 và được phân loại dựa trên điểm số

của họ. Thuật ngữ *Hệ thống giáo dục biệt lập (Emerging Systems)* đề cập đến các hệ thống giáo dục không tham gia hoặc không có kết quả khảo thí tương đương đã được chuẩn hóa toàn cầu. Các thuật ngữ này được viết hoa trong toàn bộ báo cáo để chỉ rõ sự phân loại các hệ thống giáo dục theo kết quả khảo thí. Khi không được viết hoa, các từ này không đề cập đến việc phân nhóm theo kết quả khảo thí như trên.

Trung Quốc chưa từng tham gia PISA ở cấp độ quốc gia. Trong các năm 2009 và 2012, Thượng Hải là tỉnh duy nhất của Trung Quốc tham gia chương trình. Năm 2015, PISA được triển khai ở các vùng phát triển về kinh tế của Trung Quốc, bao gồm Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (B-S-J-G). Để thuận tiện, chúng tôi gọi nhóm này là B-S-J-G (Trung Quốc). Các tỉnh B-S-J-G chỉ chiếm 15% tổng số học sinh bậc giáo dục phổ thông của Trung Quốc.

BẢNG 0.1 Các hệ thống giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có thể được phân loại thành bốn nhóm theo kết quả khảo thí quốc tế

Nhóm	Nền kinh tế	Tổng số học sinh (triệu)	Số học sinh được đánh giá theo chương trình PISA/TIMSS ^a (triệu)	Số học sinh được đánh giá theo chương trình EGRA (triệu)	Tỷ lệ nhóm học sinh được khảo thí ^b
Các Hệ thống giáo dục hàng đầu (điểm trung bình = 556)	Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Macao, Singapore, Đài Loan	24,1	24,1	—	100
Các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình (điểm trung bình = 512)	Trung Quốc, Việt Nam	198,7	39,7 ^c	—	20
Các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình (điểm trung bình = 406)	Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan	92,3	92,3	21,7	100
Hệ thống giáo dục biệt lập	Bru-nây, Campuchia, Fiji, Kiribati, CHDCND Lào, Quần đảo Marshall, Liên bang Micronesia, Mông Cổ, Myanmar, Palau, Papua New Guinea, Samoa, Quần đảo Solomon, Timor-Leste, Tonga, Tuvalu, Vanuatu	16,3	0,5	5,1	35
Cộng			156,6	26,8	
Tổng cộng		331,4	161,7 ^d		48

Nguồn: OECD 2015; TIMSS 2015; dữ liệu thống kê giáo dục của Ngân hàng Thế giới - World Bank EdStats (Ngân hàng Thế giới, dữ liệu qua nhiều năm). Dữ liệu mới nhất sẵn có đối với từng nền kinh tế.

Ghi chú: Điểm số trung bình của các quốc gia OECD là 497. — = không có. EGRA = Đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học; PISA = Chương trình đánh giá học sinh quốc tế; TIMSS = Chương trình Nghiên cứu xu hướng Toán học và Khoa học quốc tế.

a. PISA được thực hiện với học sinh ở độ tuổi 15 (thường là Lớp 10). TIMSS được thực hiện với học sinh ở các Lớp 4 và Lớp 8.

b. Khi sử dụng các bài kiểm tra dựa trên mẫu, tỷ lệ được hiểu là tỷ lệ của mẫu được đo lường.

c. Trung Quốc không tham gia PISA ở bậc quốc gia. Điểm số là của các vùng phát triển hơn về kinh tế bao gồm Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông, chiếm 15% tổng số học sinh cấp giáo dục phổ thông của Trung Quốc.

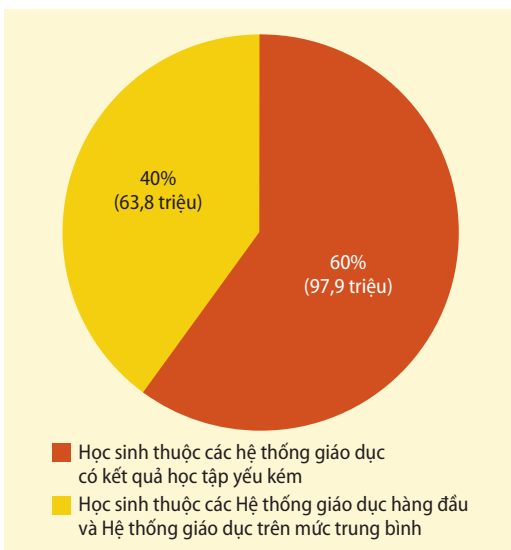
d. Con số này bao gồm tổng số học sinh được kiểm tra đánh giá bằng PISA/TIMSS và 5,1 triệu học sinh được kiểm tra đánh giá bằng EGRA. Các quốc gia không bị tính hai lần trong tổng số.

- Điểm số của các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình luôn cao hơn điểm trung bình của các nước thành viên OECD gần một nửa độ lệch chuẩn.
- Điểm số của các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình luôn thấp hơn điểm trung bình của OECD ít nhất một nửa độ lệch chuẩn.
- Các Hệ thống giáo dục biệt lập không thường xuyên tham gia các cuộc khảo thí tương đương đã được chuẩn hóa toàn cầu, tuy nhiên bằng chứng từ các nguồn khác cho thấy kết quả học tập rất khiêm tốn.

Khoảng 40% học sinh tham gia khảo thí trong khu vực hiện đang theo học trong các hệ thống giáo dục có kết quả học tập cao

Dữ liệu kiểm tra đánh giá cho thấy khoảng 64 triệu học sinh ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có kết quả học tập cao, tuy nhiên khoảng 98 triệu học sinh trong các hệ thống giáo dục này có kết quả học tập đáng lo ngại (Hình O.2). Những số liệu này được dựa trên điểm bình quân tổng hợp của kết quả PISA và TIMSS qua 9 kỳ đánh giá kể từ năm 2000 (đối với PISA)

HÌNH O.2 60% học sinh khu vực Đông Á - Thái Bình Dương thuộc các hệ thống giáo dục đang đối mặt với khủng hoảng về học tập



Nguồn: Các tính toán được dựa trên điểm bình quân tổng hợp của kết quả PISA và TIMSS qua 9 kỳ đánh giá kể từ năm 2000 (đối với PISA) và năm 2003 (đối với TIMSS).

Ghi chú: PISA = Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế; TIMSS = Chương trình Nghiên cứu xu hướng Toán học và Khoa học quốc tế.

và năm 2003 (đối với TIMSS).¹ Tính đến thời điểm thực hiện báo cáo này, cả hai chương trình kiểm tra đánh giá này áp dụng một hệ thống chấm điểm chung (trung bình 500 điểm, với độ lệch chuẩn 100 điểm). Đối với PISA, 30 điểm tương đương với một năm học ở trường.

Hình O.3 trình bày phân bố của điểm kiểm tra. Có thể thấy học sinh ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển đều đạt được kết quả cao trong các kỳ thi PISA và TIMSS.

Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương nằm trong nhóm các nền kinh tế có điểm số cao nhất, với 6 nền kinh tế nằm trong Tốp 10 và 8 nền kinh tế nằm trong Tốp 20 kể từ năm 2000. Các Hệ thống giáo dục hàng đầu bao gồm 7 nền kinh tế có điểm trung bình trên 550 điểm - tức là hơn mức trung bình của các nước thành viên OECD 1,6 năm học ở trường. Các hệ thống giáo dục này có 24 triệu học sinh, chiếm 7% tổng số học sinh trong khu vực.

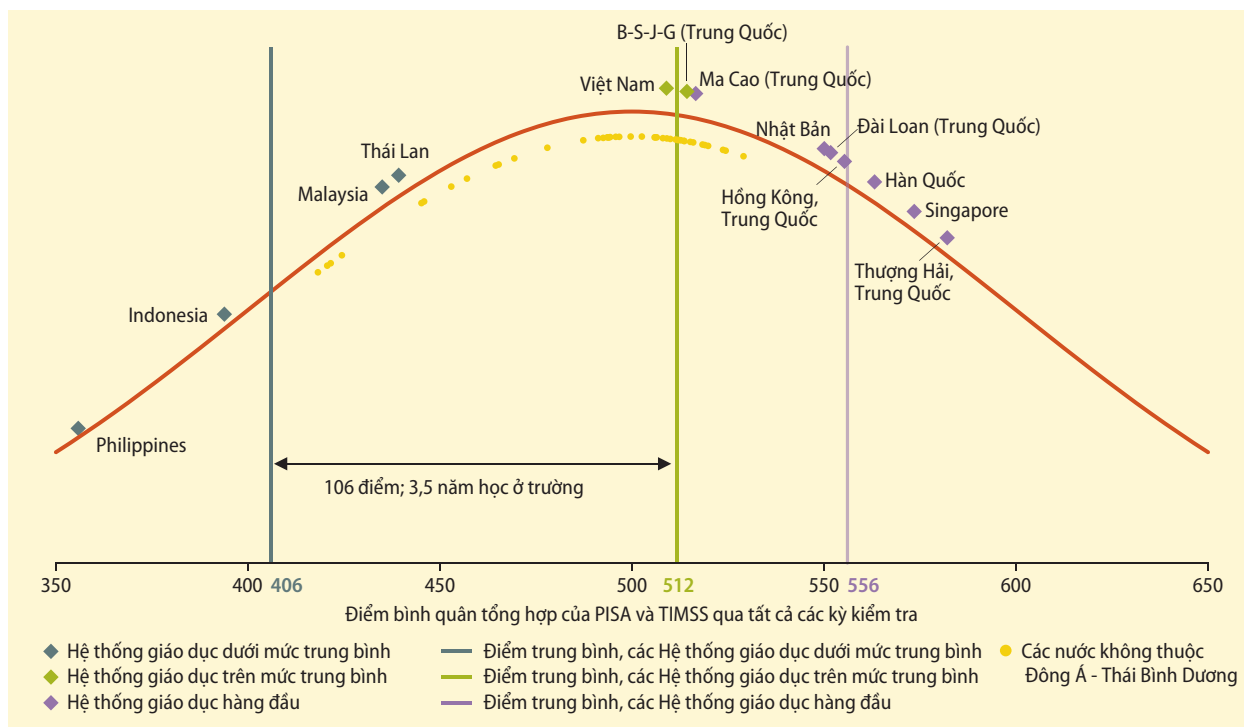
Tất cả các nền kinh tế có điểm số cao nhất này thuộc các quốc gia có thu nhập trung bình hoặc thu nhập cao. Tuy nhiên các quốc gia có thu nhập thấp và thu nhập trung bình cũng đạt kết quả tốt. Điểm trung bình của Việt Nam và B-S-J-G (Trung Quốc) đều vượt các nước thành viên OECD (Bảng O.2). Các hệ thống giáo dục này có khoảng 40 triệu học sinh, chiếm 12% tổng số học sinh của khu vực.² Kết quả này là bằng chứng cho thấy học sinh các nước có thu nhập thấp hoặc trung bình vẫn có thể đạt được các kết quả học tập cao hơn học sinh ở các nước có thu nhập cao.

Điểm trung bình của học sinh trong các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình thấp hơn điểm trung bình của học sinh thuộc các nước thu nhập thấp hoặc trung bình trong các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình là 106 điểm, tương đương với hơn ba năm học ở trường. Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan nằm trong nhóm này. Các quốc gia này có 92 triệu học sinh, chiếm 27% tổng số học sinh khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.

Một tỷ lệ lớn học sinh đạt được kết quả kiểm tra PISA ở mức cao nhất là từ khu vực Đông Á - Thái Bình Dương

Cứ 20 học sinh tham gia kỳ kiểm tra PISA thì chỉ có 1 học sinh đạt được điểm số ở mức cao nhất trong hai phần thi của PISA. Học sinh

HÌNH 0.3 Học sinh Trung Quốc và Việt Nam nằm trong nhóm có thành tích học tập cao nhất ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương



Nguồn: Các tính toán được dựa trên điểm số PISA và TIMSS qua 9 kỳ đánh giá kể từ năm 2000 (đối với PISA) và năm 2003 (đối với TIMSS).
Ghi chú: B-S-J-G (Trung Quốc) = Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông; PISA = Chương trình đánh giá học sinh quốc tế; TIMSS = Chương trình Nghiên cứu xu hướng Toán học và Khoa học quốc tế. Hình trên cho thấy điểm bình quân tổng hợp với điểm trung bình 500 điểm và độ lệch chuẩn 100 điểm. Philippines chỉ tham gia TIMSS.

BẢNG 0.2 Điểm PISA trong lĩnh vực khoa học của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương cao hơn dự đoán theo thu nhập trên đầu người

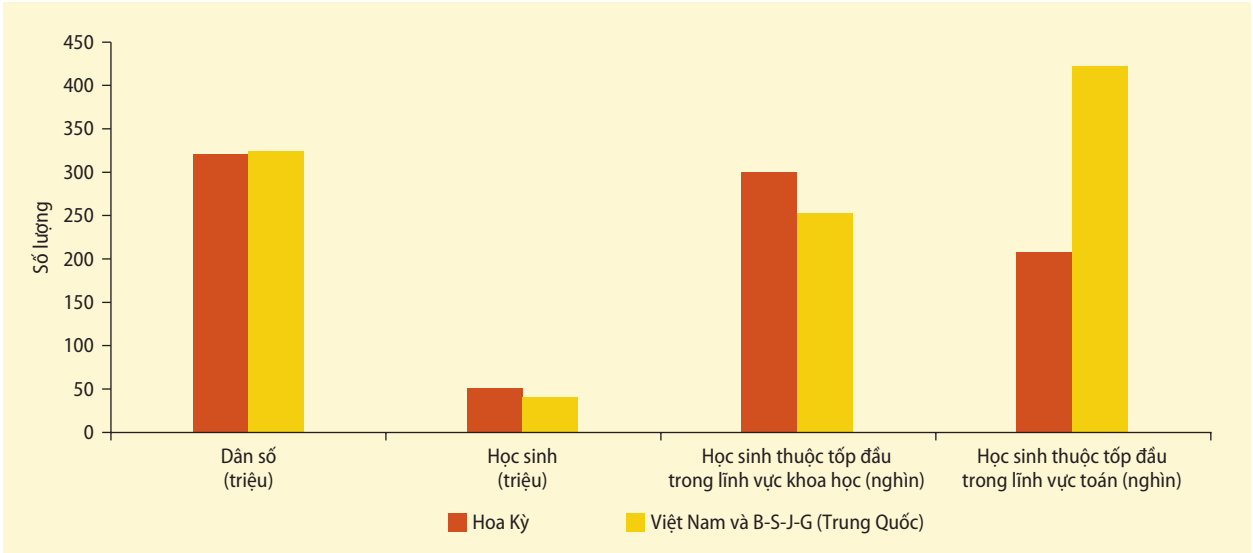
Nền kinh tế	GDP đầu người năm 2015 hoặc năm gần đây nhất (tính theo ngang giá sức mua bằng USD năm 2011)	Điểm trung bình PISA về khoa học năm 2015		Khác biệt giữa điểm thực tế và dự đoán	
		Thực tế	Dự đoán theo thu nhập	Điểm số	Tương đương số năm học ở trường
Nhật Bản	35.804	538	479	59	2,0
Hàn Quốc	34.387	516	477	39	1,3
Singapore	80.192	556	516	40	1,3
B-S-J-G (Trung Quốc)	22.037	518	457	61	2,0
Việt Nam	5.668	525	394	131	4,4
Indonesia	10.385	403	422	-19	-0,6
Thái Lan	15.345	421	440	-19	-0,6
Malaysia	25.308	443	463	-20	-0,7

Nguồn: OECD 2016–17.
Ghi chú: B-S-J-G (Trung Quốc) = Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc); GDP = tổng sản phẩm quốc nội; PISA = Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế. Không bao gồm Philippines do nước này không tham gia chương trình PISA.

Đông Á - Thái Bình Dương chiếm khoảng 34% tổng số học sinh được khảo thí, tuy nhiên lại có số học sinh đạt được điểm số ở mức cao nhất trong hai phần thi, chiếm đến 48% đối với môn khoa học và 40% đối với môn toán. Số học sinh

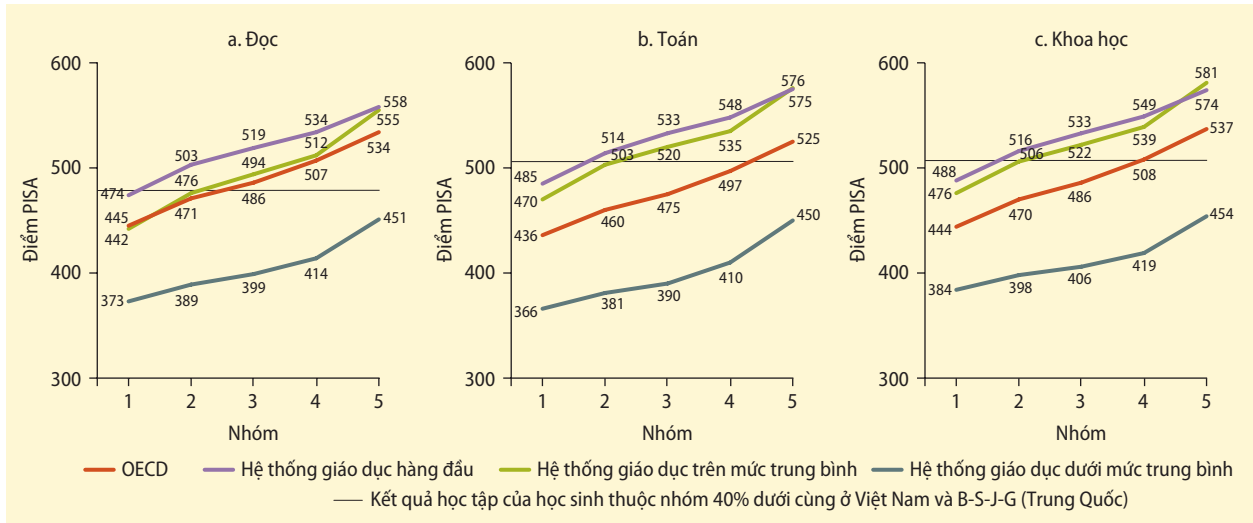
của Việt Nam và B-S-J-G (Trung Quốc) cộng lại thấp hơn tổng số học sinh của Hoa Kỳ một chút tuy nhiên lại có số học sinh nằm trong top đầu về môn toán nhiều gấp đôi của Hoa Kỳ (Hình 0.4).

HÌNH 0.4 Việt Nam và Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc) vượt Hoa Kỳ về số học sinh nằm trong tốp đầu ở các kỳ thi PISA về môn toán



Nguồn: OECD 2016–17.
 Ghi chú: B-S-J-G (Trung Quốc) = Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc); PISA = Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế.

HÌNH 0.5 Ở Việt Nam và Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc), ngay cả học sinh nghèo cũng có kết quả học tập tốt hơn so với các nước thành viên OECD khác



Nguồn: OECD 2016–17.
 Ghi chú: Các nền kinh tế có Hệ thống giáo dục hàng đầu, Hệ thống giáo dục trên mức trung bình và Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình được liệt kê trong Bảng O.1. OECD = Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế; PISA = Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế.

Kết quả học tập của học sinh Đông Á - Thái Bình Dương phân bố theo ngũ phân vị thu nhập đồng đều hơn so với các nước thành viên OECD khác

Học sinh ở tất cả các nhóm thu nhập trong các Hệ thống giáo dục hàng đầu và Hệ thống giáo

dục trên mức trung bình đạt điểm cao hơn về môn toán và môn khoa học so với các nước thành viên OECD khác. Thành tích này ở Việt Nam và B-S-J-G (Trung Quốc) đặc biệt đáng khích lệ trong bối cảnh các quốc gia/khu vực này có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn và thiếu nguồn lực cho giáo dục so với

các nước khác. Học sinh từ nhóm thu nhập thấp thứ hai có điểm trung bình môn toán và khoa học trong kỳ đánh giá 2015 đạt trên 500 điểm (Hình O.5). Kết quả này cho thấy rằng, đối với nhiều học sinh Đông Á - Thái Bình Dương, sự nghèo khó không làm cản trở con đường học vấn. Chất lượng chính sách và thực tiễn dạy và học ở nhà trường mới là yếu tố quyết định, chứ không phải mức chi tiêu cho giáo dục hay nền tảng kinh tế xã hội của học sinh.

Điểm thành phần PISA cao phản bác lại quan điểm thường thấy về lối học thuộc lòng

Đôi khi, chỉ dựa vào quan sát bề ngoài và hay dữ kiện bề mặt mà nhiều người lại cho rằng điểm số cao của khu vực là kết quả của sự phụ thuộc thái quá vào lối học thuộc lòng chứ không phải học để hiểu. Bằng chứng cho thấy rằng những nhận định này là sai lầm. Điểm PISA môn toán có ba điểm thành phần đo lường khả năng nhận biết và xác định vấn đề, thực hiện các phép toán, giải thích ý nghĩa và tầm quan trọng của các kết quả. Điểm trung bình của học sinh Việt Nam trong kỳ thi 2012 đều vượt điểm trung bình của OECD ở cả ba khía cạnh này. Điểm số cho thấy học sinh Việt Nam có năng lực toàn diện và vượt trội trong môn toán để giải quyết các vấn đề phức tạp. Điều này không phù hợp với nhận định về lối học thuộc lòng mà không hiểu rõ khái niệm.

Khoảng 60% học sinh khu vực Đông Á - Thái Bình Dương thuộc các hệ thống giáo dục đang đối mặt với khủng hoảng về học tập

Khoảng 92 triệu học sinh trong các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình có cả điểm số thấp và mức độ hiệu quả học tập thấp. Học sinh ở bách phân vị thứ 90 ở các nước này đạt điểm số tương đương với học sinh ở bách phân vị thứ 10 ở Trung Quốc và Việt Nam. Phân bố điểm số không trùng lặp với các quốc gia có Hệ thống giáo dục hàng đầu. Trong những trường hợp kém nhất, điểm số chỉ cao hơn một chút so với các điểm số có được bằng cách đoán mò.

Các Đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học (EGRA) cho thấy các Hệ thống giáo dục biệt lập còn phải đối mặt với nhiều thách thức

Thông tin về các nước không tham gia vào các kỳ thi quốc tế có thể thu thập được từ kết quả của các đánh giá kỹ năng đọc được thực hiện ở những năm đầu cấp tiểu học, thường được thực hiện lần đầu với học sinh Lớp 3. Tuy điểm EGRA không thể so sánh được giữa các quốc gia, nhưng những số liệu như số lượng học sinh không biết đọc ở một độ tuổi nhất định có thể cho chúng ta một bức tranh chung về kết quả giáo dục trong những năm đầu bậc tiểu học. Ở Campuchia, Timor-Leste và Vanuatu, hơn 30% học sinh lớp 2 hoàn toàn chưa biết đọc.

Sự khác biệt về kết quả học tập rõ ràng hơn sau khi trẻ vào tiểu học

Kết quả kỳ thi PISA ở lứa tuổi 15 phản ánh sự tích lũy học tập và trau dồi kiến thức của học sinh trong nhiều năm học chứ không phải là kết quả của việc học thuộc lòng hay kỹ năng làm bài kiểm tra tốt. Dữ liệu từ sáng kiến Young Lives (Những cuộc đời Trẻ thơ) theo dõi sát sao các nhóm trẻ từ khi ra đời qua các năm trung học cơ sở cho thấy rằng, trẻ em Việt Nam khi bắt đầu vào tiểu học có các kỹ năng nhận thức và năng lực tương đương với trẻ đồng trang lứa ở ba quốc gia đối sánh. Tuy nhiên từ năm Lớp 3, học sinh Việt Nam luôn vượt trội hơn so với các bạn đồng trang lứa ở nhóm có thu nhập thấp và thu nhập trung bình trong lĩnh vực toán học ở các nước. Ở độ tuổi 10 và 12, một học sinh Việt Nam trung bình có thành tích học tập tốt hơn hầu hết các học sinh tốp đầu của Ethiopia, Ấn Độ và Peru.

Kết quả học tập được cải thiện liên tục cùng với “mức độ phổ cập giáo dục”

Các quốc gia hàng đầu luôn hướng đến việc cải thiện liên tục kết quả giáo dục và xu hướng này thể hiện rõ ràng qua kết quả khảo thí tương đương đã được chuẩn hóa toàn cầu. Altinok, Diebolt và Demeulemeester (2014) đã xác định các xu hướng dài hạn về chất lượng giáo dục đối với 24 nền kinh tế thu nhập cao với đầy đủ các dữ liệu. Ba thành tựu về tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm cao nhất thuộc về ba nền

HỘP 0.4 Giáo dục và kỷ lục tăng trưởng ngoạn mục của Đông Á - Thái Bình Dương

Sự tăng trưởng kinh tế liên tục và mạnh mẽ đã đưa Đông Á - Thái Bình Dương trở thành khu vực có thu nhập cao và trung bình. Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương phát triển nhanh chóng và tăng trưởng bền vững hơn bất kỳ khu vực nào khác của thế giới kể từ năm 1960 (Hình BO.4.1). Tiến bộ đạt được là đáng chú ý, đặc biệt trong các nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình của khu vực với tốc độ tăng trưởng gấp đôi so với mức trung bình thế giới trong giai đoạn 1960-2015 (7,2% so với 3,5%). Thậm chí nếu không tính đến sự tăng trưởng ngoạn mục của Trung Quốc, các quốc gia thu nhập thấp và thu nhập trung bình ở Đông Á - Thái Bình Dương cũng tăng trưởng 2 điểm phần trăm nhanh hơn so với mức trung bình của thế giới trong gần nửa thế kỷ. Trong giai đoạn 1970-2010, tốc độ tăng trưởng của các quốc gia thu nhập thấp và thu nhập trung bình là gần gấp đôi tốc độ tăng trưởng bình quân của thế giới (5,9% so với 3,1%). Không có khu vực thu nhập thấp và thu nhập trung bình nào khác trên thế giới tiến gần tới kỷ lục về tăng trưởng nhanh chóng và dài hạn này.

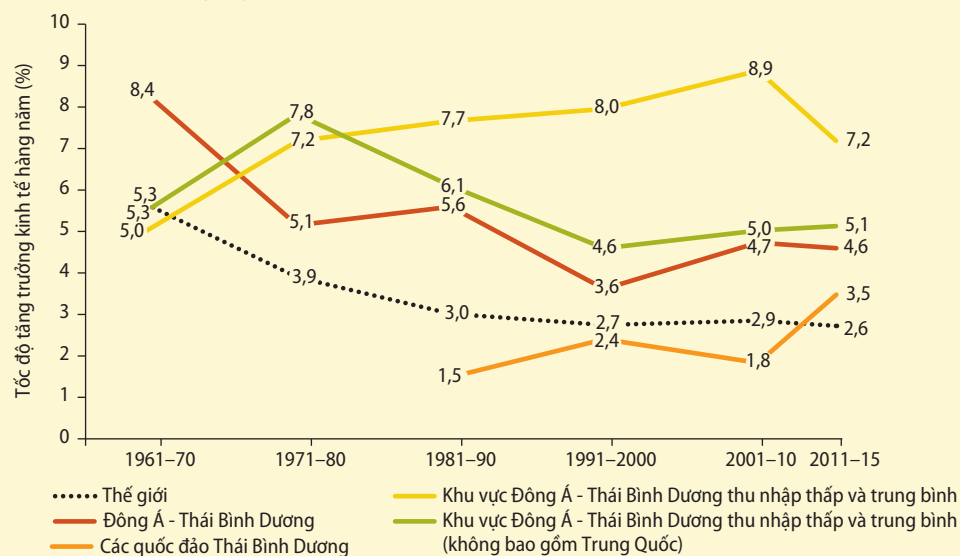
Sự tăng trưởng kinh tế đã chuyển đổi nhiều nước từ nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn sang nền kinh tế tri thức hiện đại. Thành công của các nước này đã cho các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách những bài học kinh nghiệm sâu sắc. 9 trong số 13 nền kinh tế được Ủy ban Tăng trưởng Bình đẳng và Bền

vững (Ủy ban Tăng trưởng) nghiên cứu thuộc khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Sự tăng trưởng vượt bậc này đã giúp tăng thu nhập bình quân đầu người ít nhất là 10 lần. Nền kinh tế khu vực Đông Á - Thái Bình Dương năm 2015 lớn gấp 10 lần so với nếu giả sử nền kinh tế của khu vực này chỉ tăng trưởng ở mức bình quân của thế giới kể từ năm 1960. Ngày nay, nền kinh tế của khu vực này đóng góp khoảng 30% tổng sản lượng toàn cầu (tăng từ 7% trong năm 1990).

Nếu ở thời điểm năm 1991, hai phần ba người dân Đông Á làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và hầu hết có thu nhập thấp thì đến năm 2012, con số này giảm xuống còn một phần ba. Với sự gia tăng việc làm chính thức, tiền lương và năng suất, “một người Đông Á điển hình” hiện nay là một cư dân thành thị có trình độ học vấn chứ không còn là một nông dân ít học như trước đây.

Các nước trong khu vực theo đuổi các chính sách thúc đẩy tăng trưởng, với giáo dục là ưu tiên hàng đầu. Để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, chính phủ đã bổ nhiệm nhiều thành viên có xu hướng kỹ trị trong hoạch định chính sách và cho phép theo đuổi một loạt các chính sách nhất quán. Các nhà hoạch định chính sách đã có những nỗ lực nhất định để làm giảm bất bình đẳng, trước hết bằng cách tăng thu nhập ở khu vực nông thôn và thúc đẩy cơ hội và kết quả giáo dục. Các chính sách cũng hướng đến

HÌNH BO.4.1 Tốc độ tăng trưởng ở Đông Á - Thái Bình Dương vượt tốc độ tăng trưởng bình quân của thế giới trong nhiều thập kỷ (1961–2015)



Nguồn: Chỉ số Phát triển Thế giới (Ngân hàng Thế giới, số liệu qua nhiều năm).

Ghi chú: Số liệu dựa trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tính bằng đô la Mỹ. Năm cơ sở 2010. Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương thu nhập thấp và trung bình bao gồm tất cả các quốc gia và các nền kinh tế trong khu vực ngoại trừ Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Quần đảo Thái Bình Dương bao gồm Fiji, Kiribati, Quần đảo Marshall, Liên bang Micronesia, Nauru, Palau, Papua New Guinea, Samoa, Quần đảo Solomon, Tonga, Tuvalu và Vanuatu.

HỘP 0.4 Giáo dục và kỹ lực tăng trưởng ngoạn mục của Đông Á - Thái Bình Dương (tiếp theo)

nâng cao năng lực và kỹ năng người lao động, chủ yếu thông qua nâng cao trình độ học vấn và giáo dục theo hướng đáp ứng các thách thức kinh tế hiện tại và tương lai. Các chính phủ cũng thực hiện nhiều cải cách và đưa ra những chương trình hành động cho giai đoạn tiếp theo trước khi mất dần những lợi thế hiện tại.

Một số nước đã chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế tri thức hiện đại. Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đã đặt mục tiêu chính sách giáo dục của mình trong một khuôn khổ rộng hơn nhằm thu hẹp khoảng cách công nghệ với các nước tiên tiến nhất trên thế giới. Mục tiêu của các nước này là xây dựng năng lực để tạo ra tri thức và công nghệ được xem là mới mẻ đối với thế giới. Sự tăng năng suất trong dài hạn phụ thuộc vào việc không ngừng cải tiến và áp dụng các công nghệ mới, từ đó làm tăng nhu cầu đối với lao động có kỹ năng cao hơn. Khi những kỹ năng cơ bản cần thiết được truyền đạt cho một nhóm lao động và được họ vận dụng thành công trong công việc, những người này đã nâng yêu cầu kỹ năng lên một mức mới đối với những nhóm lao động tiếp theo.

Giáo dục giúp nâng cao năng suất nông nghiệp và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Đầu tư cho giáo dục đã đem lại thành quả ở tất cả các cấp độ giáo dục cũng như thu nhập, không chỉ đối với lao động kỹ thuật cao và trong các ngành công nghiệp. Các quốc gia theo đuổi chính sách phát triển nông nghiệp để tạo môi trường thuận lợi cho tầng lớp nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất, giúp họ tăng thu nhập bằng cách nâng cao năng suất. Những người dân nông thôn có nền tảng giáo dục - ngay cả khi họ mới chỉ hoàn thành một vài năm tiểu học - thường có năng suất và thu nhập tốt hơn so với những người có trình độ thấp hơn.

Tỷ lệ nghèo giảm đáng kể khi cơ hội việc làm và tìm kiếm thu nhập tăng. Tăng trưởng kinh tế đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo và gần như xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực ở rất nhiều quốc gia. Năm 1981, cứ trong năm người tại Đông Á - Thái Bình Dương thì có tới bốn người phải sống dưới ngưỡng nghèo đói cùng cực (1,90 Đô la Mỹ/ngày ngang giá sức mua (PPP)). Năm 2017, chỉ còn chưa đến 2% người dân sống trong cảnh nghèo đói cùng cực và cứ trong năm người thì có ba người được đảm bảo về mặt kinh tế. Tuy nhiên, những tiến bộ đạt được vẫn còn mong manh và cần được củng cố. Mặc dù tỷ lệ nghèo của các quốc gia đã giảm mạnh nhưng nhiều người lại có nguy cơ tái nghèo.

Trình độ học vấn tăng đáng kể và đuổi kịp mức trung bình toàn cầu. Năm 1950, trung bình một người trưởng thành ở Đông Á - Thái Bình Dương chỉ có 1,3 năm đến trường, chưa bằng một nửa con số trung bình của thế giới là 2,9 năm. Năm 2010, trình độ học

vấn trung bình đã tăng gấp sáu lần và gần đạt mức trung bình của thế giới là 8 năm. Đây là mức tăng đáng chú ý trong bối cảnh dân số đã tăng gấp đôi.

Xu hướng gia tăng về trình độ học vấn này vẫn tiếp tục và ngày càng có nhiều học sinh hoàn thành bậc trung học và tiếp tục học lên đại học. Các trường học ngày nay đang đào tạo hơn gấp đôi số học sinh và số giờ dạy nhiều hơn gấp sáu lần. Đối với 40% học sinh trong khu vực, điều này còn làm cho trình độ học vấn tăng thêm. Đối với 60% số học sinh còn lại, hệ thống giáo dục mà các em theo học vẫn đang chật vật để đảm bảo rằng dạy nhiều hơn cũng đồng nghĩa với học nhiều hơn.

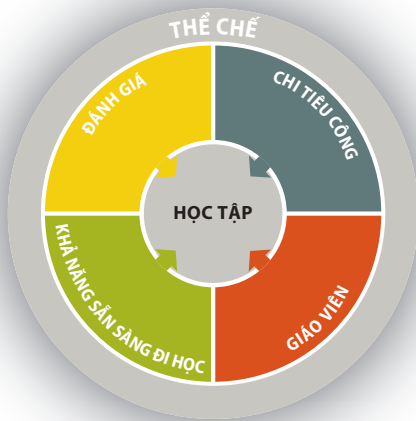
Nhu cầu đối với người lao động có trình độ đang gia tăng nhanh chóng và vượt cung. Thu nhập và khả năng kiếm thu nhập là chìa khóa để giảm nghèo. Điều này đúng đối với người dân Đông Á - Thái Bình Dương hơn bất cứ nơi nào khác trong vài thập kỷ qua. Giá trị to lớn nhất mà giáo dục đem lại là giúp người lao động tăng năng suất và nâng cao thu nhập. Khi người lao động có trình độ ngày càng nhiều hơn và trở nên phổ biến hơn, tiền lương của họ sẽ giảm nếu tất cả những điều khác không thay đổi. Tuy nhiên thực tế, trình độ học vấn tăng nhưng nhu cầu đối với người lao động có trình độ cũng gia tăng và vượt cung. Tiền lương của người lao động vẫn ổn định hoặc tăng lên, mặc dù có nhiều lao động có trình độ đang tìm kiếm việc làm.

Di sản của tăng trưởng công bằng đang bị đe dọa. Kể từ năm 1990, hệ số Gini và các thước đo về bất bình đẳng khác cho thấy khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Tại các quốc gia như Trung Quốc và Indonesia, cách tiếp cận sai lệch với giáo dục chất lượng cao là một trong những nguyên nhân của bất bình đẳng. Những nỗ lực nhằm đảm bảo giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người sẽ giúp ngăn chặn và đảo ngược sự gia tăng bất bình đẳng này.

Các chính sách phổ cập giáo dục là chìa khóa để đảm bảo phân bố bình đẳng cơ hội giáo dục ngay từ đầu. Nếu như đầu tư cho giáo dục không bắt kịp với nhu cầu, sự thay đổi công nghệ sẽ thúc đẩy bất bình đẳng, khi thu nhập được tích lũy cho một nhóm nhỏ người lao động có kỹ năng cao. Các nền kinh tế đã giảm được sự bất bình đẳng này trong quá trình tăng trưởng nhanh chóng, một phần là nhờ vào sự phân bố bình đẳng các cơ hội giáo dục cơ bản. Các chính sách phổ cập giáo dục - tập trung vào mục tiêu giáo dục tiểu học và trung học cơ sở cho tất cả mọi người - là phương tiện chính để đảm bảo phát triển các kỹ năng nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng.

kinh tế Đông Á: Singapore (0,98%); Hàn Quốc (0,90%); và Hồng Kông (Trung Quốc) (0,55%). Các tỷ lệ này đều cao hơn 6 lần so với tỷ lệ cải thiện bình quân (0,165%). Nhật Bản đạt được mức cải thiện trung bình. Điểm số của Thái Lan giảm với tỷ lệ bình quân hàng năm là 0,26%. Hộp O.4 mô tả thành công của khu vực trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế và cải thiện kết quả giáo dục.

Đồng bộ thể chế để đảm bảo các điều kiện học tập cơ bản



Kinh nghiệm của các hệ thống giáo dục hàng đầu ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương nhấn mạnh vai trò quan trọng của đồng bộ hóa thể chế và hệ thống quản lý hành chính hiệu quả ở các cấp khác nhau nhằm triển khai các chính sách và cải cách giúp nâng cao kết quả học tập trong nhà trường. Đồng bộ hóa thể chế là khía cạnh quan trọng giúp đảm bảo các chính sách được xây dựng đồng bộ trên các lĩnh vực và sau đó được triển khai, điều chỉnh, đánh giá và sửa đổi phù hợp nhằm thúc đẩy cải thiện liên tục. Từ việc đảm bảo một môi trường học tập an toàn, cơ sở vật chất đầy đủ cho học sinh đến việc xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp, đồng bộ hóa thể chế có thể là yếu tố quan trọng quyết định mức độ triển khai các ý tưởng nền tảng của chính sách vào thực tiễn cho học sinh và giáo viên trong lớp học. Trong một lớp học

không được trang bị đầy đủ bàn ghế hay sách giáo khoa, hay giáo viên không được đào tạo phù hợp để thực hiện chương trình giảng dạy, chúng ta không thể kỳ vọng rằng học sinh sẽ được tham gia đầy đủ vào các hoạt động học tập trong lớp và phát huy được năng lực của mình.

Hỗ trợ chính sách đối với đầu tư cho giáo dục cần chú trọng đến vấn đề việc làm và tính di động xã hội

Các nền kinh tế tăng trưởng tốt ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đã rất thành công trong việc phát triển các ngành công nghiệp giúp mang lại nhiều cơ hội việc làm và đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, tuy nhiên chưa giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội. Cơ hội việc làm trong ngành công nghiệp hiện đại vừa là yếu tố thúc đẩy tính di động xã hội vừa là yếu tố bổ sung cho sự thiếu hụt về mạng lưới an sinh xã hội của chính phủ. Các chính sách đã thể hiện được tầm nhìn, qua đó các bậc cha mẹ tin tưởng rằng con cái của họ sẽ được đảm bảo công việc nếu học lên cao hơn. Những thành công bước đầu trong tìm kiếm việc làm của sinh viên ra trường trong các ngành công nghiệp vừa được tạo ra này đã củng cố thêm nhu cầu học tập và kỳ vọng về giá trị mà cha mẹ mong đợi ở con cái họ.

Các hệ thống quản lý hành chính hiệu quả bắt đầu với việc đảm bảo các điều kiện học tập cơ bản

Nghiên cứu cho thấy có mối liên hệ mang ý nghĩa thống kê giữa điều kiện dạy và học cơ bản như bảng, thư viện và cơ sở vật chất nhà trường (bao gồm tường, trần và mái nhà) và kết quả học tập.

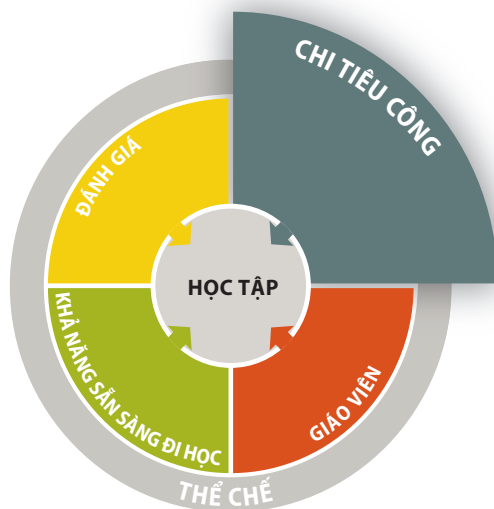
Kinh nghiệm trong khu vực cho thấy yếu tố quyết định thành công của các Hệ thống giáo dục hàng đầu là áp dụng một chương trình giảng dạy quốc gia duy nhất. Chương trình giảng dạy quốc gia này thường tập trung vào các mục tiêu học tập rõ ràng. Chương trình giảng dạy thống nhất là một phần của xu hướng đơn giản hóa nỗ lực giáo dục, đặc biệt là trong điều kiện hệ thống giáo dục bị hạn chế về năng lực, cho phép tập trung vào một nhóm mục tiêu hẹp hơn.

Bên cạnh việc kiểm soát chặt chẽ chương trình giảng dạy và chuẩn trình độ cho giáo viên, nhiều quốc gia sử dụng một bộ sách giáo khoa duy nhất, theo nhận định của một số chuyên gia, điều này cũng giúp đảm bảo rằng chương trình giảng dạy được triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống giáo dục. Cách tiếp cận này cũng giúp đảm bảo được tính công bằng và chất lượng trong giáo dục khi năng lực của giáo viên và khả năng đào tạo còn hạn chế.

Thế chế vững chắc cho phép các hệ thống giáo dục mở rộng khả năng tiếp cận và nâng cao chất lượng

Hàn Quốc và Singapore thiết lập các mục tiêu phổ cập giáo dục (bắt buộc) từ những năm 1950 (Hàn Quốc) và 1960 (Singapore). Chưa tới 5 năm sau, các nước này đã đạt được phổ cập giáo dục tiểu học. Đối với Hàn Quốc, phổ cập giáo dục được thực hiện trước tiên ở bậc tiểu học và sau đó là trung học cơ sở. Trung Quốc và Việt Nam đưa ra các mục tiêu tương tự gần một thập kỷ sau và hoàn thành trong năm 2000. Chi tiêu công cho giáo dục thể hiện sự quyết tâm của chính phủ trong việc đảm bảo cơ hội giáo dục cơ bản và chất lượng giáo dục cho mọi người.

Tập trung chi tiêu công hiệu quả và công bằng cho giáo dục cơ bản



Các quốc gia trong khu vực dành nhiều nguồn lực cho giáo dục đã tập trung hiệu quả vào ba

nhệm vụ chính: ưu tiên giáo dục cơ bản, quản lý đầu vào và thúc đẩy bình đẳng. Chính phủ các nước này cũng nhận ra rằng chất lượng và hiệu quả có tác động lớn nhất đến giáo dục, chứ không phải mức chi tiêu. Do đó, họ tránh đặt ra các mục tiêu tùy tiện, thiếu thực tế khi phân bổ chi tiêu công cho giáo dục.

Chi tiêu công cho giáo dục không tương quan với kết quả học tập

Mức chi tiêu công cho giáo dục rất khác nhau giữa các quốc gia trên thế giới và trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Không có một mô thức rõ ràng nào giữa bốn nhóm quốc gia, mặc dù kinh nghiệm cho thấy ở các quốc gia hàng đầu trong khu vực, giáo dục đào tạo được ưu tiên đầu tư nguồn lực lớn từ ngân sách nhà nước. Chi tiêu công cho giáo dục trên mỗi học sinh tiếp tục tăng theo thực tế, ngay cả khi nó được kiểm soát chặt chẽ như là một phần của GDP và chi tiêu của chính phủ.

Đầu tư công hiệu quả ở các nền kinh tế tăng trưởng tốt đã giúp tạo dựng nền tảng vững chắc cho các hệ thống giáo dục. Singapore dành gần một phần ba ngân sách quốc gia cho giáo dục kể từ năm 1952. Tỷ lệ này giảm liên tục khi thu nhập gia tăng. Hiện tại, con số này còn một phần năm. Tại Hàn Quốc, chi tiêu cho giáo dục chiếm 14,3% tổng ngân sách tính trong năm 1963. Đến năm 2000, tỷ lệ này tăng lên thành 20,4% trước khi giảm xuống còn 12,8% năm 2013 (OECD 2016b; Wong 2017). Tại Nhật Bản, 14,5% chi tiêu của chính phủ được dành cho giáo dục tính trong năm 1955. Mức này được duy trì cho 30 năm tiếp theo, trước khi giảm xuống còn 8,1% - 9,3% trong giai đoạn 2009 - 2013, một trong những tỷ lệ thấp nhất giữa các nước thành viên OECD (OECD 2016a; Wong 2017).

Các nền kinh tế tăng trưởng tốt ưu tiên chi tiêu công cho giáo dục cơ bản

Các nền kinh tế tăng trưởng tốt ở Đông Á - Thái Bình Dương đều lần lượt tập trung đầu tư vào giáo dục tiểu học cho đến giáo dục đại học. Theo Jimenez, Nguyen và Patrinos (2012), các quốc gia nhắm đến xây dựng vốn nhân lực vững chắc cho tăng trưởng kinh tế cần ưu tiên chi tiêu công cho giáo dục cơ bản

để đảm bảo phổ cập giáo dục và giáo dục có chất lượng ở cấp độ đó trước khi tiếp tục đầu tư nguồn lực cho các cấp giáo dục cao hơn.

Ở các Hệ thống giáo dục hàng đầu khi nền kinh tế tăng trưởng và nhu cầu đối với lao động có kỹ năng cao ngày càng tăng, tỷ trọng chi tiêu cho cấp giáo dục cao hơn được tăng lên. Sự kiểm soát ngân sách cho giáo dục ở cấp trung ương cho phép chính phủ đảm bảo đầu tư bền vững và chỉ đạo trực tiếp việc sử dụng nguồn lực. Sự kiểm soát này đã giúp đảm bảo trách nhiệm giải trình ở cấp địa phương và nhà trường.

Kinh nghiệm cho thấy các quốc gia giàu có hơn thường phân bổ chi tiêu nhiều hơn cho các cấp giáo dục thấp hơn. Tuy nhiên so với các Hệ thống giáo dục hàng đầu, Việt Nam vẫn ưu tiên đầu tư công nhiều hơn cho giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở. Trung Quốc cũng ưu tiên đầu tư công cho giáo dục tiểu học, dạy nghề và giáo dục mầm non (OECD 2016c).

Ngay cả khi đã gia tăng đầu tư cho các cấp giáo dục cao hơn, các nền kinh tế tăng trưởng tốt vẫn tiếp tục tăng mức chi tiêu tuyệt đối cho học sinh tiểu học và trung học để nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp này. Hàn Quốc và Singapore đã tăng gấp đôi mức chi tiêu thực trên mỗi học sinh cho giáo dục cơ bản. Nhật Bản cũng tăng mức chi tiêu tuyệt đối cho mỗi học sinh trong giai đoạn 2000 - 2013. Ở Nhật Bản và Hàn Quốc - nơi đầu tư cho giáo dục đại học chủ yếu là từ khu vực tư nhân - chi tiêu công trên mỗi học sinh ở cấp giáo dục đại học chưa bao giờ vượt quá chi tiêu cho giáo dục cơ bản.

Các hệ thống giáo dục hàng đầu quản lý hiệu quả chi tiêu tài chính

Các hệ thống giáo dục hàng đầu ở Đông Á - Thái Bình Dương quản lý hiệu quả hai hạng mục đầu tư quan trọng: chi tiêu cho giáo viên và chi tiêu cho cơ sở hạ tầng trường học. Nguồn lực được phân bổ đầy đủ để thu hút và giữ chân đội ngũ nhân lực giỏi, với mức lương thưởng và lợi ích xứng đáng cho các giáo viên có kinh nghiệm và có thành tích giảng dạy trên lớp.

Singapore thường xuyên điều chỉnh mức lương cho giáo viên, đảm bảo các khoản bù

đắp khác, và áp dụng thưởng dựa trên đánh giá kết quả hoạt động. Tại Hàn Quốc, giáo viên có trên 15 năm kinh nghiệm có thu nhập cao hơn so với các đồng nghiệp của mình nhờ có nhiều cơ hội làm việc trong khu vực tư nhân. Tại cả Nhật Bản và Hàn Quốc, giáo viên có trên 15 năm kinh nghiệm (và được đánh giá thường xuyên) được hưởng mức lương tương ứng là 125% và 140% GDP bình quân đầu người - cao hơn nhiều so với mức trung bình của OECD là 107%. Mức lương cao dựa trên số năm kinh nghiệm có thể được xem là lý do dẫn đến tỷ lệ giáo viên nghỉ việc hàng năm rất thấp ở các nền kinh tế tăng trưởng tốt trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương - trung bình 3% so với 6% ở các nước Tây Âu và 8% ở Hoa Kỳ (Wong 2017).

Ở các nền kinh tế có GDP đầu người hơn 20.000 USD/năm, mức lương của giáo viên mới có sự tương quan với thành tích học tập của học sinh. Việt Nam đạt kết quả PISA cao hơn nhiều so với Thái Lan, nhưng mức lương của giáo viên của Thái Lan lại cao hơn so với Việt Nam. Tại Indonesia, để phù hợp với quy định hiến pháp năm 2002 về phân bổ 20% ngân sách nhà nước cho giáo dục, mức lương của giáo viên đã tăng lên đáng kể trong vòng một thập kỷ qua, tuy nhiên chưa có sự cải thiện rõ rệt về kết quả học tập (Ngân hàng Thế giới 2013). Tại Malaysia, thu nhập của giáo viên cao hơn gấp đôi GDP đầu người, tuy nhiên thành tích học tập của học sinh nước này lại thấp hơn Thái Lan, nơi mức lương giáo viên chỉ hơn 25% GDP bình quân trên đầu người.

Quy mô lớp học trong các hệ thống giáo dục hàng đầu thường lớn hơn bình quân của thế giới, tuy nhiên tỷ lệ học sinh-giáo viên lại không cao hơn tỷ lệ trung bình tương ứng của OECD. Các quốc gia có tỷ lệ học sinh-giáo viên thấp hơn hẳn so với tỷ lệ trung bình của OECD cũng không cho thấy sự cải thiện về thành tích học tập của học sinh. Kể từ năm 2000, cả Indonesia và Malaysia đã giảm tỷ lệ học sinh-giáo viên hơn 50% - xuống dưới mức trung bình của OECD là 16 học sinh trên mỗi giáo viên ở cấp trung học cơ sở, tuy nhiên kết quả học tập vẫn không được cải thiện.

Một trong những thách thức mà hầu hết các nước Đông Á - Thái Bình Dương phải đối mặt, ngoại trừ các nước hàng đầu, là sự thiếu hụt về cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường.

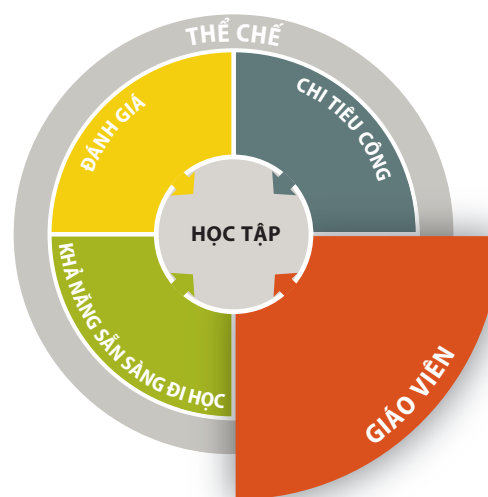
Nguyên nhân của điều kiện giáo dục nghèo nàn này có thể bao gồm thiếu đầu tư (chi tiêu công) cho cơ sở hạ tầng trường học, khả năng tiếp cận hạn chế với các tiện ích như điện, nước ở khu vực nông thôn, điều kiện thi công khó khăn và tốn kém. Nhiều trường học ở Indonesia và Philippines không đáp ứng được tiêu chuẩn cơ bản về nhà vệ sinh, bàn, ghế hay không gian học tập cho mỗi học sinh.³ Tại CHDCND Lào, chỉ khoảng 32% số trường có chỗ rửa tay và 29% số trường có điện (chiếu sáng) trong lớp học (Demas, Khan và Arcia, sắp xuất bản). Các trường ở khu vực nông thôn của Thái Lan nơi có nhiều học sinh hoàn cảnh khó khăn theo học thường không có đầy đủ cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học như các trường ở khu vực thành phố (Ngân hàng Thế giới 2015).

Các Hệ thống giáo dục hàng đầu chú trọng nhiều hơn đến việc đảm bảo công bằng

Trong các Hệ thống giáo dục hàng đầu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, chính quyền cấp trung ương đóng vai trò chính trong việc phân bổ và cân đối nguồn ngân sách cho giáo dục trên cả nước. Tại Nhật Bản, chính quyền cấp trung ương trợ cấp cho chính quyền cấp quận (tương đương với bang hoặc tỉnh) để cân bằng nguồn lực công. Đối với chương trình giáo dục phổ cập kéo dài 9 năm, chính quyền cấp quận chi hai phần ba lương cho giáo viên và chính quyền cấp trung ương hỗ trợ một phần ba còn lại để giúp cân bằng chất lượng giáo viên giữa các địa phương và trường học. Các trường có điều kiện khó khăn cũng có tỷ lệ giáo viên có trình độ giống như các trường có điều kiện thuận lợi, đồng thời tỷ lệ giáo viên trên học sinh cũng cao hơn. Ở cấp trung học phổ thông, học sinh từ các gia đình có thu nhập thấp được miễn học phí đối với trường công lập và được hỗ trợ tài chính để trả học phí nếu theo học trường tư thục, được cấp học bổng để trang trải các nghĩa vụ tài chính khác ngoài học phí như chi phí đi lại và sách giáo khoa. Tại Singapore, chính phủ xét và cấp học bổng cho học sinh xuất sắc và các hỗ trợ tài chính khác cho tất cả các học sinh, trợ cấp học phí cho học sinh từ các gia đình có thu nhập thấp và thu nhập trung bình đến học tại các trường độc lập (Trung tâm Quốc gia Giáo dục và Kinh tế).

Trong số các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình, Việt Nam phân bổ chi tiêu trên đầu người nhiều hơn cho các tỉnh có điều kiện khó khăn về địa lý và trả mức lương cao hơn cho giáo viên dạy học ở vùng sâu vùng xa so với giáo viên thành phố, thông qua các hình thức phụ cấp khác nhau. Chính phủ Trung Quốc cũng ưu tiên cho mục tiêu giảm bất bình đẳng trong giáo dục. Chính phủ đã từng bước bảo đảm tài chính cho giáo dục phổ cập ở các vùng nông thôn. Đến năm 2010, 97% tổng đầu tư cho giáo dục phổ cập ở khu vực nông thôn được lấy từ ngân sách nhà nước (OECD 2016c).

Tuyển chọn và hỗ trợ giáo viên trong suốt quá trình giảng dạy để giúp họ yên tâm đứng lớp



Cốt lõi của các hệ thống giáo dục hàng đầu chính là sự thống nhất trong công tác tuyển dụng, phát triển và hỗ trợ giáo viên. Nhiều chính sách và hoạt động liên quan đều xuất phát từ tiền đề: dạy học là một kỹ năng khó nhưng có thể rèn luyện thông qua học tập. Việc tuyển dụng và lựa chọn các cá nhân có năng lực được xem là khởi điểm cho một quá trình trong đó đội ngũ giáo viên mới sẽ học để làm nghề. Những hoạt động như dự giờ, hợp tác và phản hồi được xem là phần không thể thiếu trong việc phát triển chuyên môn xuyên suốt quá trình làm nghề và tập trung vào lĩnh hội và hoàn thiện kiến thức

nội dung và kỹ năng sư phạm nhằm liên tục nâng cao chất lượng dạy học. Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp phụ thuộc vào kết quả đánh giá hoạt động dạy học của giáo viên bên cạnh các yếu tố khác. Lộ trình phát triển sự nghiệp sẽ tạo điều kiện cho giáo viên thăng tiến và tăng lương trong khi vẫn đứng lớp. Chương trình dạy học và sách giáo khoa được đồng bộ theo hướng tăng cường năng lực giáo viên giúp họ dạy học đem lại hiệu quả cao.

Các Hệ thống giáo dục hàng đầu tuyển dụng và giữ chân giáo viên một cách kỹ càng, chọn lọc hơn

Do phổ cập giáo dục cơ bản đã và đang trở thành một tiêu chuẩn, các quốc gia thu nhập trung bình và thấp đã buộc phải tăng ô ạt quy mô hệ thống trường học và số lượng giáo viên. Mặc dù nhu cầu về số lượng đội ngũ giáo viên tăng nhưng các hệ thống giáo dục hiệu quả vẫn nâng cao tính chọn lọc, đưa ra mức lương và điều kiện làm việc hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài. Các thí sinh thường được xem xét và chọn lọc kỹ càng ở cả hai giai đoạn khi tham gia vào chương trình đào tạo giáo viên trước khi đứng lớp và khi được tuyển dụng chính thức.

Ở Nhật Bản, chỉ có 14% các thí sinh nộp hồ sơ được chọn vào các chương trình sư phạm, và chỉ khoảng 30-40% số tốt nghiệp được tuyển dụng (theo Trung tâm Giáo dục và Quy chuẩn quốc tế, n.d.). Như vậy, những giáo viên mới được tuyển dụng chỉ chiếm 5% tổng số thí sinh đăng ký ngành sư phạm. Ở Singapore, chính phủ tuyển dụng giáo viên từ 1/3 số sinh viên giỏi nhất của các trường đại học và các trường cao đẳng kỹ thuật (Tan và Wong, 2007). Tại Hàn Quốc, chỉ có 10% số học sinh tốt nghiệp THPT được nhập học vào các chương trình sư phạm, và chỉ có 1 trong số 20 sinh viên vượt qua được các kỳ thi ngặt nghèo để trở thành giáo viên (Ferreras, Kessel và Kim 2015). Ở Đài Loan (Trung Quốc), tỉ lệ chọi vào các chương trình sư phạm khá cao. Điển hình là chỉ có 1/3 số thí sinh đạt kết quả học tập cao ở trường cấp ba và trong các kỳ thi tuyển vào đại học mới được tuyển chọn.

Ở một số nơi thuộc Đông Á - Thái Bình Dương, lương thấp và chi trả chậm/thất

thường khiến cho nghề dạy học trở nên ít hấp dẫn và không thu hút được những ứng viên tài năng. Ở Philippines, lương tháng của một giáo viên cấp hai chưa đến 400 đô la Mỹ (Ager 2014). Ở CHDCND Lào, theo các kết quả sơ bộ từ khảo sát của Ngân hàng Thế giới (WB), 53% giáo viên cho biết họ bị chậm lương ít nhất một lần một năm (Demas, Khan và Arcia, sắp xuất bản).

Indonesia đã từng bước nâng cao chất lượng giáo viên bằng cách tăng gấp đôi lương- một phần trong cải cách giáo viên năm 2005 của quốc gia này. Nhờ tăng lương, số sinh viên nhập học vào các chương trình đào tạo giáo viên tăng gấp bốn lần và điểm đầu vào trung bình của cả nước cũng tăng theo (de Ree và cộng sự 2017). Tuy nhiên, Indonesia đã không kết nối một cách có hệ thống việc tăng lương với kết quả dạy học quan sát được, hay không đưa vào những yếu tố khác để phát triển nghề nghiệp cho giáo viên một cách hiệu quả.

Giáo viên thường xuyên hợp tác với nhau và nhận phản hồi về kết quả dạy học

Ở nhiều quốc gia thành viên OECD, dạy học là một nghề “kín” trong đó có tới 40% giáo viên không bao giờ thực hiện giảng dạy cùng một giáo viên khác, tham gia dự giờ đồng nghiệp hoặc nhận phản hồi. Ở các Hệ thống giáo dục hàng đầu và các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình, lớp học được coi là một không gian chung, dự giờ và phản hồi trở thành những hoạt động nâng cao chất lượng định kỳ. Sự lưu tâm đặc biệt đến hoạt động dự giờ được coi là một phần trong giai đoạn mới vào nghề của giáo viên vì đây là khoảng thời gian quan trọng nhất để hoàn thiện, cải tiến hay chỉnh sửa các hoạt động dạy học.

Ở Nhật, giai đoạn mới vào nghề có nhiều hoạt động dự giờ và thao giảng được thực hiện trước hội đồng đánh giá nhằm đưa ra đánh giá và phản hồi. Tại Thượng Hải, các trường học được trang bị phòng dự giờ - nơi các bài học được ghi lại và các hoạt động thao giảng được thực hiện trước nhiều người.

Hợp tác và làm việc nhóm là hai yêu cầu đối với giáo viên ngay từ giai đoạn mới vào

nghề cho đến sau này. Ở Thượng Hải, giáo viên sẽ không được thăng tiến trừ khi họ chứng minh được sự hợp tác trong công việc; các cố vấn (mentor) sẽ không được thăng tiến trừ khi họ có thể chứng minh sự tiến bộ của người được cố vấn (mentee). Giáo viên được dành nhiều thời gian cho các hoạt động hợp tác như thế này. Họ chỉ phải dạy 10-12 giờ một tuần, tức là chưa bằng một nửa số giờ dạy trung bình ở Mỹ là 27 giờ (Liang, Kidwai và Zhang 2016).

Theo các cuộc khảo sát về trình độ chuyên môn của giáo viên, các nền kinh tế ở Đông Á - Thái Bình Dương có điểm số cao hơn trong các mạng lưới hợp tác đồng đẳng (OECD, 2014). Trên bảng chỉ số trình độ chuyên môn giáo viên của 37 hệ thống giáo dục trong Khảo sát quốc tế về dạy và học (TALIS) thì có đến 4 trên 5 nước châu Á tham gia đạt được vị trí cao trong năm 2013. Chỉ số mạng lưới đồng đẳng được xây dựng dựa trên số cơ hội được trao đổi thông tin và những hỗ trợ cần thiết để duy trì hoạt động dạy học chất lượng cao. Chỉ số này bao gồm: tỷ lệ tham gia vào giai đoạn mới vào nghề, hoạt động cố vấn, kết nối với các giáo viên khác và nhận phản hồi từ dự giờ trực tiếp.

Các Hệ thống giáo dục hàng đầu để ra mục tiêu học tập rõ ràng và xây dựng nội dung ngắn gọn, súc tích

Những quốc gia có ít tiêu chuẩn về nội dung và số lượng chủ đề trong sách giáo khoa có xu hướng đạt điểm số cao hơn trong các đánh giá quốc tế. Ở Mỹ, các tiêu chuẩn về nội dung bao quát toàn bộ 79 chủ đề khoa học trong nghiên cứu TIMSS. Trong khi đó, con số này chỉ là 8 ở Hàn Quốc, 19 ở Nhật Bản và 22 ở Đặc khu Hành chính Hồng Kông (Trung Quốc). Sách giáo khoa tại Mỹ cũng bao gồm đến 78 chủ đề, ở Hàn Quốc là 37 và ở Nhật là 17 (Liang, Kidwai và Zhang 2016). Số lượng chủ đề ít sẽ thu hẹp trọng tâm và nghiên cứu sâu hơn chủ đề, giúp học sinh hiểu kỹ nội dung hơn.

Sách giáo khoa có trọng tâm và đơn giản sẽ tạo thuận lợi cho một chương trình dạy học hợp lý. Điển hình trong khu vực là sách giáo khoa của Trung Quốc. Ở quốc gia này, sách giáo

khoa thường mỏng, tập trung vào các chủ đề cụ thể và có yêu cầu khá cao so với sách giáo khoa ở Anh Quốc (Quin, 2017). Thông thường, học sinh sẽ phải học hết tất cả nội dung trong sách. Điều này khiến cho việc học và nghiên cứu có hiệu quả hơn và cho phép học sinh Hồng Kông nắm vững được các chủ đề. Mô hình học tập nắm vững được cho là yếu tố quan trọng giúp học sinh ở Đặc khu hành chính Hồng Kông, Trung Quốc và ở Singapore đạt được điểm số cao nhất trong bảng xếp hạng của Đánh giá PISA (Quin, 2017).

Giáo viên có đủ thời gian để soạn bài

Thời gian đứng lớp chỉ là một phần trong công việc của giáo viên. Bên cạnh đó, họ phải soạn bài, chấm điểm bài tập về nhà, xây dựng các bài kiểm tra và hỗ trợ học sinh ngoài giờ học. Tỷ lệ thời gian đứng lớp cao sẽ làm cho giáo viên ít có cơ hội thực hiện các hoạt động khác.

Ở các Hệ thống giáo dục hàng đầu, tổng số giờ dạy học trên lớp chiếm một tỷ lệ nhỏ đáng ngạc nhiên. Ví dụ như ở Nhật Bản, trung bình giáo viên chỉ đứng lớp 18 tiếng một tuần mặc dù giáo viên ở quốc gia này có tổng số giờ làm việc cao nhất (53 tiếng một tuần). Với gần 2/3 số thời gian làm việc được sử dụng ngoài lớp học, giáo viên Nhật có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc soạn bài và cho các hoạt động nâng cao chất lượng khác nhằm mục đích tăng hiệu quả dạy học trong thời gian đứng lớp.

Giáo viên có đầy đủ thời gian phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, tập trung vào cải thiện hoạt động dạy học

Nghiên cứu điển hình ở các hệ thống giáo dục hiệu quả (như Ontario, Canada; Phần Lan; Nhật Bản; Hàn Quốc và Singapore) cho thấy ở những hệ thống giáo dục hàng đầu một lượng lớn thời gian được dành cho các hoạt động liên quan tới cải thiện việc dạy học, đặc biệt là hoạt động phân tích thực hành dạy học (Darling-Hammond 2010; Darling-Hammond và Rothman 2011; Levin 2008). Những hệ thống này cũng có xu hướng dành một lượng thời gian nhỏ trong số giờ làm việc của giáo

viên để tiếp xúc với học sinh và nhiều thời gian hơn cho phát triển chuyên môn tại chỗ cũng như hoạt động nghiên cứu tính hiệu quả của các phương pháp dạy học khác nhau. Ví dụ ở Nhật Bản cho thấy giáo viên dành ra khoảng 40% thời gian làm việc cho những hoạt động này; còn ở Ontario là 30% (Darling-Hammond và Rothman 2011).

Tập trung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên vào hoạt động phân tích thực hành dạy học sẽ phát huy hiệu quả cao nhất khi được lồng ghép vào một hệ thống hỗ trợ trong đó bao gồm hoạt động học tập tích cực và hợp tác tại nơi làm việc, sử dụng những mô hình thực hành hiệu quả, cung cấp hoạt động cố vấn và hỗ trợ chuyên môn, đem lại cơ hội phản hồi, đánh giá và có thời gian duy trì kéo dài.

Những nguyên tắc này hỗ trợ hoạt động phát triển chuyên môn của giáo viên tại các Hệ thống giáo dục hàng đầu và Hệ thống giáo dục trên mức trung bình hiệu quả hơn ở các quốc gia khác trong khu vực hoặc các quốc gia còn lại trên thế giới. Loại hình hỗ trợ tổng hợp này phát triển rất mạnh mẽ ở Thượng Hải - nơi mà “các nhóm dạy học-nghiên cứu” không ngừng cải thiện thực hành giảng dạy. Đây là những nhóm hình thành nên mạng lưới phát triển chuyên môn trong đó bao gồm các giáo viên cùng bộ môn ở cấp nhà trường, quận và tỉnh. Ở các trường có quy mô lớn hơn, những nhóm dạy học-nghiên cứu này thường được chia theo khối lớp. Mỗi nhóm có một nhóm trưởng chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động và giới thiệu những giáo viên còn ít kinh nghiệm tham gia vào cộng đồng học tập. Mô hình “giáo viên là nhà nghiên cứu” xây dựng theo phương pháp “hội giảng” (lesson study) của Nhật, được coi là phương tiện để cải thiện thực hành dạy học.

Lộ trình phát triển sự nghiệp giúp giữ những giáo viên giàu kinh nghiệm đứng lớp

Các nỗ lực phát triển đội ngũ giáo viên giàu kinh nghiệm và làm việc hiệu quả sẽ đem lại lợi ích nếu những giáo viên này vẫn theo nghề, thực hiện giảng dạy và cố vấn đồng nghiệp.

Các nền kinh tế hàng đầu ở Đông Á - Thái Bình Dương đã xây dựng những lộ trình phát triển sự nghiệp tạo điều kiện cho giáo viên vừa thăng tiến và vẫn đứng lớp. Trong khi đó ở những quốc gia khác, việc thăng tiến, thăng chức và tăng lương thường là chuyển qua các các vị trí hành chính và rời bỏ việc đứng lớp. Nhật Bản và Singapore là hai quốc gia có hồ sơ theo dõi nghề nghiệp riêng biệt dành cho giáo viên nhằm mục đích giữ chân những giáo viên giỏi nhất đứng lớp. Ở Thượng Hải, giáo viên có cơ hội thăng tiến trong suốt sự nghiệp dạy học thông qua một hệ thống xếp hạng năm cấp bậc. Theo đó nhà trường sẽ thường xuyên đánh giá giáo viên để bổ nhiệm lên vị trí cao hơn kèm với tăng lương, căn cứ vào số năm và kết quả dạy học của giáo viên. Chính sách này giúp đảm bảo lợi ích tối đa khi đầu tư vào hoạt động phát triển chuyên môn trong suốt sự nghiệp của giáo viên.

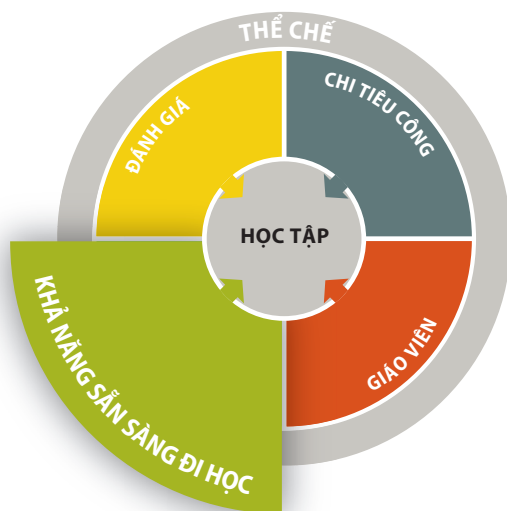
Các chính sách và hoạt động thống nhất giúp nghề dạy học thuận lợi hơn

Những chính sách và hoạt động tập trung vào thúc đẩy cải thiện chất lượng dạy học sẽ tạo điều kiện phát triển đội ngũ giáo viên làm việc hiệu quả (bảng O.3). Kế tiếp sau tính chọn lọc trong tuyển dụng giáo viên là các giai đoạn hướng dẫn giáo viên mới vào nghề, trong đó dự giờ, hợp tác và phản hồi là những hoạt động thường xuyên. Các hệ thống giáo dục thúc đẩy hoạt động hợp tác chuyên môn xoay quanh việc không ngừng cải thiện và yêu cầu phải có dự giờ và đánh giá tích cực về thực hành dạy học để xem xét thăng tiến nghề nghiệp. Sự thống nhất trong chương trình dạy học, tài liệu dạy học thu gọn và thời gian soạn bài hợp lý cho phép giáo viên tập trung đứng lớp. Những kết quả xuất sắc trong dạy học sẽ được ghi nhận trong các lộ trình phát triển sự nghiệp cụ thể và làm căn cứ để tăng lương cũng như nâng cao uy tín giáo viên trong khi vẫn khuyến khích các giáo viên giỏi và giàu kinh nghiệm nhất theo đuổi nghề dạy. Một giáo viên chuyên nghiệp và được hỗ trợ tốt chỉ có thể làm việc hiệu quả khi biết chính xác học sinh đã nắm bắt được hay còn chưa nắm được nội dung gì.

BẢNG 0.3 Một hệ thống hợp nhất bao quát toàn bộ các khía cạnh trong công tác giảng dạy

Mục đích	Công cụ
Thu hút và Chọn lọc	<ul style="list-style-type: none"> Lương cao Chọn lọc hiệu quả Các cơ chế tăng tính hấp dẫn của nghề dạy học
Đào tạo trước khi đứng lớp hiệu quả	<ul style="list-style-type: none"> Có sự kiểm soát của chính phủ và đảm bảo chất lượng Chọn lọc ở các giai đoạn khác nhau
Hỗ trợ giai đoạn mới vào nghề thuận lợi Smooth induction	<ul style="list-style-type: none"> Các cơ chế mở Hoạt động cố vấn và hỗ trợ chuyên sâu Thời gian và không gian dành cho học tập
Cải thiện không ngừng	<ul style="list-style-type: none"> Các mạng lưới hỗ trợ giáo viên Làm việc nhóm và hợp tác Nghiên cứu bài học Xây dựng văn hóa cải tiến liên tục
Phát triển nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Chính sách thăng tiến Lộ trình phát triển nghề nghiệp đa dạng trong đó tạo điều kiện thăng tiến nhưng vẫn giữ giáo viên giỏi đứng lớp
Giúp việc dạy học dễ dàng hơn	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống đồng bộ Chương trình dạy học và sách giáo khoa hợp lý, đồng bộ Đủ thời gian ngoài lớp học

Đảm bảo trẻ sẵn sàng học tập khi đến trường



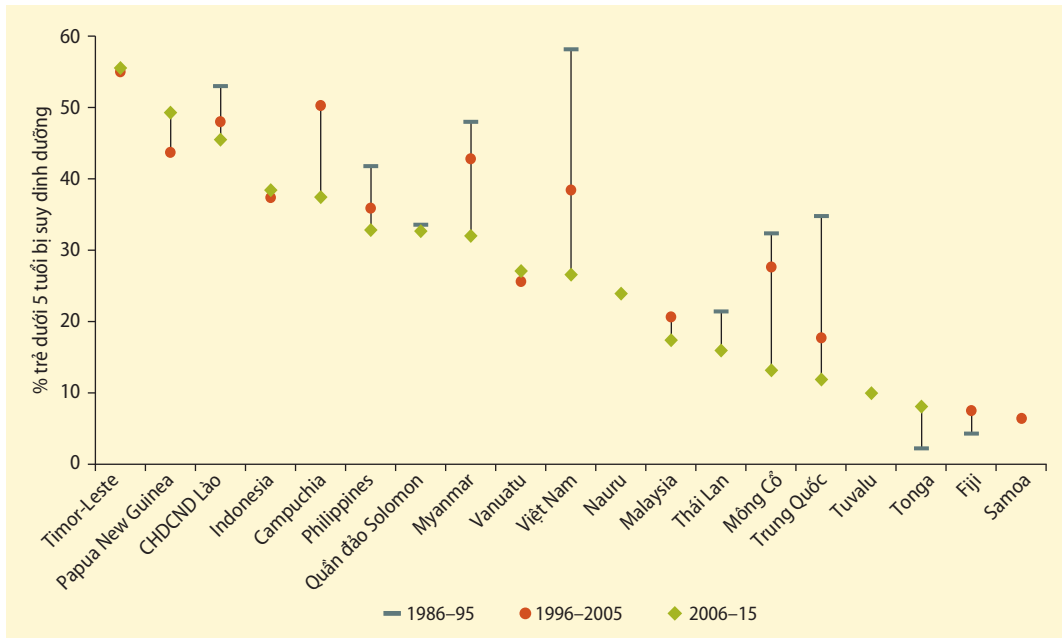
Việc phát triển cảm xúc, xã hội và trí tuệ đầu đời sẽ ảnh hưởng đến kết quả học tập ở bậc tiểu học và khả năng hòa đồng với các bạn và thầy cô giáo của trẻ. Chính quyền ở những hệ thống giáo dục hàng đầu luôn hỗ trợ thúc đẩy khả năng sẵn sàng đi học của trẻ.

Cha mẹ cũng là những nhân tố quan trọng góp phần vào nỗ lực này. Họ chính là người thầy, người cô và người ủng hộ đầu tiên của trẻ. Cha mẹ cung cấp dinh dưỡng đầy đủ, chăm sóc y tế và đem lại một môi trường nuôi dưỡng và thuận lợi cho trẻ. Cha mẹ có thể hỗ trợ thúc đẩy khả năng sẵn sàng học tiểu học của trẻ bằng cách gửi con đến các chương trình tiền tiểu học, động viên con về mặt cảm xúc và tạo ra một môi trường thúc đẩy học tập ở nhà.

Đầu tư vào khả năng sẵn sàng đi học của trẻ có khả năng đem lại những kết quả lâu bền

Dường như các hệ thống giáo dục hàng đầu trong khu vực đều tập trung vào phát triển nhận thức và thể chất của trẻ, đánh giá và cải thiện chất lượng dịch vụ, phối hợp với các chủ thể liên quan nhằm cung cấp những dịch vụ cần thiết. Nỗ lực phổ cập giáo dục mầm non ở những hệ thống này dường như đã đem lại kết quả tích cực. Khảo sát trên toàn khu vực cho thấy trẻ em được tiếp cận với giáo dục mầm non và các dịch vụ phát triển có điểm số PISA cao hơn những trẻ khác, ngay cả khi đã có điều chỉnh và tính đến những khác biệt về điều kiện kinh tế xã hội (OECD 2013-14).

HÌNH 0.6 Tình trạng suy dinh dưỡng ở nhiều nước khu vực Đông Á - Thái Bình Dương vẫn tồn tại bất chấp nhiều thập kỷ cải thiện, giai đoạn 1986-2015



Nguồn: Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới, Quỹ Nhi đồng LHQ và Ngân hàng Thế giới.

Những thách thức về dinh dưỡng làm cản trở nỗ lực tăng cường khả năng sẵn sàng đi học của trẻ

Nỗ lực tăng cường khả năng sẵn sàng đi học của trẻ ở một số quốc gia Đông Á và Thái Bình Dương vẫn gặp phải các trở ngại về dinh dưỡng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng vẫn chiếm tỷ lệ cao ở 1/3 các nước trong khu vực mặc dù đã trải qua hàng thập kỷ cải thiện tình hình (hình 0.6). Bằng chứng từ các nhiều quốc gia cho thấy việc thúc đẩy tăng trưởng ở trẻ sẽ đem lại lợi ích cho các hoạt động phát triển dành cho trẻ và khả năng sẵn sàng đi học một cách thống nhất và đáng kể. Tình trạng suy dinh dưỡng sẽ làm cản trở nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng cho trẻ.

Những thách thức trong khả năng sẵn sàng đi học xuất hiện từ sớm và có thể tồn tại lâu dài nếu không được giải quyết

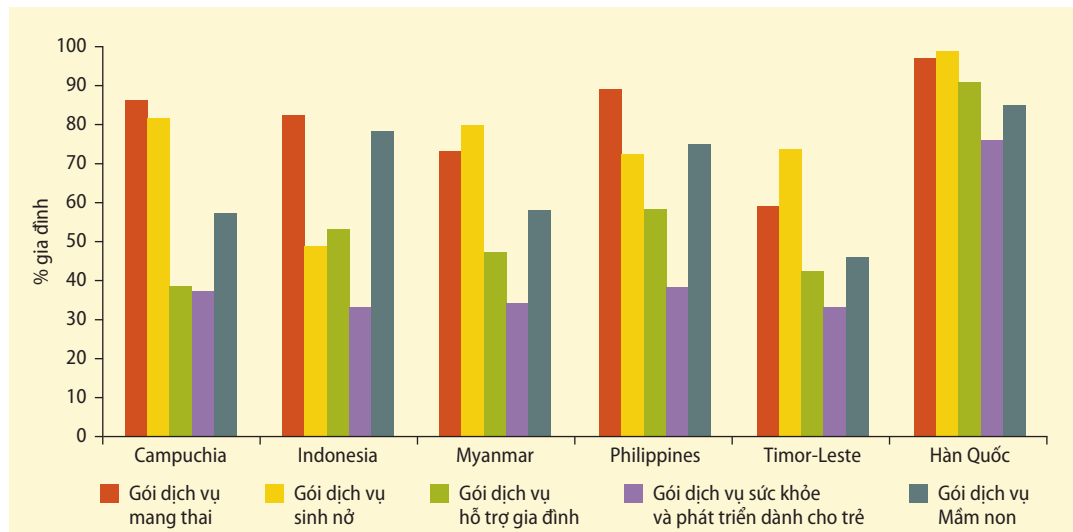
Những thách thức trong khả năng sẵn sàng đi học xuất hiện khá sớm. Nếu không được giải

quyết thì chúng có thể ảnh hưởng tới các kỹ năng nhận thức và phi nhận thức của trẻ trong một thời gian dài.

Theo kết quả đo lường của đánh giá EGRA, khác biệt trong khả năng đọc của trẻ là khá đáng kể giữa các quốc gia. Ở mỗi một quốc gia thuộc nhóm các Hệ thống giáo dục biệt lập, phần lớn học sinh không đạt được chuẩn quốc gia và nhiều em không thể đọc được bất kỳ một từ nào. Ngay cả ở những quốc gia có tỷ lệ “không đọc được từ nào” (zero word) thấp thì khả năng đọc trôi chảy cũng chiếm tỷ lệ không cao và phần lớn học sinh vẫn gặp khó khăn với các bài đọc cơ bản.

Dữ liệu EGRA được thu thập ở nhiều ngôn ngữ khác nhau gây khó khăn về mặt tương thích dữ liệu, đồng thời cũng không bao quát hết số học sinh ở một số quốc gia. Tuy nhiên, thông điệp tổng quan của đánh giá vẫn khá rõ ràng. Hầu hết học sinh ở nhiều hệ thống giáo dục trên khắp khu vực đều đến trường mà chưa hề sẵn sàng để học. Quá nhiều em trong số những học sinh này khi lên lớp hai vẫn không thể đọc được một từ.

HÌNH 0.7 Các gia đình không được hưởng các gói dịch vụ đồng nhất giữa giai đoạn thai sản và mầm non



Nguồn: Dữ liệu từ Khảo sát Nhân khẩu học và Sức khỏe. Dữ liệu về tỷ lệ học mầm non được bổ sung từ cơ sở dữ liệu thống kê giáo dục của Ngân hàng Thế giới (Ngân hàng Thế giới, dữ liệu qua nhiều năm).
Ghi chú: Theo mô tả bởi Denboba và các đồng tác giả(2014), *gói dịch vụ mang thai* bao gồm 4 lần thăm khám, bổ sung sắt và tư vấn chế độ ăn trong suốt giai đoạn mang thai. *Gói dịch vụ sinh nở* bao gồm dịch vụ hỗ trợ của bác sỹ hoặc y tá khi sinh và cho con bú. *Gói dịch vụ hỗ trợ gia đình* bao gồm: mẹ hoàn thành ít nhất là bậc tiểu học, khoảng cách của lần sinh cuối là hơn hai năm và mang bầu cũng vậy, có ít nhất ba loại hoạt động kích thích phát triển ở nhà, không cách xa cơ sở y tế và thăm khám trong vòng 12 tháng, bổ sung vitamin A và sắt trong sáu tháng cuối, nguồn nước an toàn và tình trạng vệ sinh được cải thiện. *Gói dịch vụ sức khỏe và phát triển dành cho trẻ* gồm ít nhất ba loại thực phẩm (bên cạnh sữa mẹ) từ sáu tháng trở đi; bổ sung kẽm trong trường hợp bị tiêu chảy; trẻ có cân nặng, chiều cao và tỉ lệ giữa chiều cao-cân nặng thấp hơn hai độ lệch chuẩn dưới trung bình; và khả năng tiếp cận với dịch vụ cung cấp thuốc tẩy giun. *Gói dịch vụ Mầm non* đo lường tỉ lệ trẻ nhập học bậc giáo dục mầm non. Không có dữ liệu về dinh dưỡng ngoài sữa mẹ đối với Philippines. Chỉ có Campuchia có thông tin về cung cấp dịch vụ tư vấn chế độ ăn trong suốt thời kỳ mang thai và tỷ lệ có sẵn thuốc tẩy giun.

Nếu học sinh không sẵn sàng “đọc để học” khi bước vào các lớp đầu cấp tiểu học thì khả năng các em có thể đạt được trình độ đọc và viết ứng dụng được khi tốt nghiệp tiểu học là rất thấp. Kết quả nghiên cứu dữ liệu EGRA và PISA cho thấy học sinh ở những quốc gia có khả năng đọc đầu cấp yếu cũng sẽ có trình độ đọc và viết ứng dụng yếu (nghĩa là không thể đọc hiểu được thông điệp chính gửi gắm trong các bài đọc phù hợp với khối lớp vào cuối bậc tiểu học). Nếu học sinh không học cách đọc trôi chảy ngay ở những lớp đầu cấp thì sẽ khó có khả năng các em phát triển được những kỹ năng để đạt được kết quả cao ở những kỳ đánh giá như PISA, hay quan trọng hơn là ở môi trường chuyên nghiệp sau này.

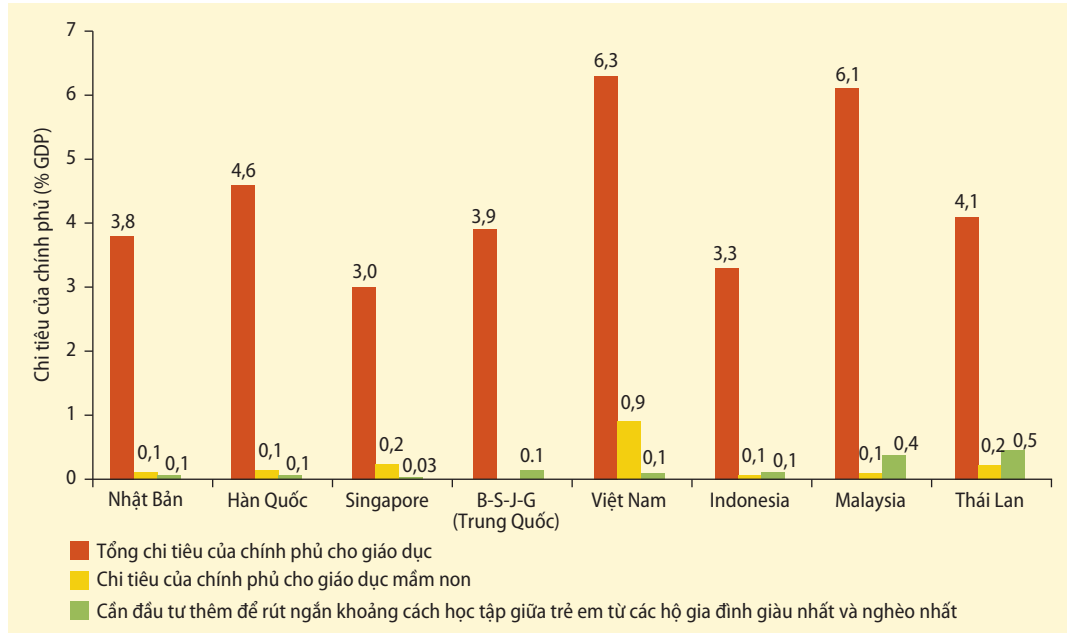
Các quốc gia thu nhập trung bình và thấp trong khu vực không cung cấp đầy đủ các gói dịch vụ quan trọng

Mặc dù bằng chứng về hiệu quả của giáo dục mầm non và các chương trình phát triển dành

cho trẻ em đang ngày càng rõ rệt, một số hệ thống giáo dục vẫn không cung cấp được những gói dịch vụ quan trọng. Chính phủ ở một số nước trong khu vực nơi có Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình hoặc các Hệ thống giáo dục biệt lập đang nỗ lực hỗ trợ thúc đẩy khả năng sẵn sàng đi học bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên sự chênh lệch trong chi ngân sách cho năm gói dịch vụ quan trọng là khá lớn (hình 0.7). Hầu hết các quốc gia đều chi trả dịch vụ phổ rộng trong suốt giai đoạn mang thai và sinh con, nhưng lại có sự sụt giảm trong tỷ lệ chi trả dành cho các dịch vụ gia đình và trẻ nhỏ trước tuổi mầm non. Chi trả cho dịch vụ hỗ trợ gia đình, phát triển và sức khỏe cho trẻ nhỏ có xu hướng thấp ngay cả ở những quốc gia có tỷ lệ chi trả cho bậc mầm non cao. Điều này lại trái ngược ở Hàn Quốc khi quốc gia này thực hiện chi trả cho tất cả các gói dịch vụ này.

Các can thiệp hướng đến cha mẹ quan trọng như thế nào? Nghiên cứu trên quy mô toàn cầu, bao gồm cả khu vực Đông Á - Thái

HÌNH 0.8 Chi phí để xóa bỏ khoảng cách về năng lực của trẻ giữa các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau ở mức hợp lý



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ PISA 2015 (OECD, 2015), UIS, Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam năm 2017.
Ghi chú: Không có dữ liệu về chi tiêu cho giáo dục mầm non của B-S-J-G (Trung Quốc). B-S-J-G (Trung Quốc) = Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc).

Bình Dương cho thấy việc nuôi dạy con cái và tỷ lệ đi học mầm non là những yếu tố rất quan trọng đối với quá trình phát triển của trẻ. Cả hai yếu tố này đều có khả năng tăng sự tiếp xúc của trẻ đối với các hoạt động phát triển thiết yếu như vui chơi mang tính kích thích phát triển, các trải nghiệm ngôn ngữ phong phú và thực hành phát triển những kỹ năng thuộc về chức năng điều hành của não.

Những hoạt động kích thích phát triển mà trẻ có được từ gia đình thường là nền tảng cho các hoạt động kích thích phát triển chính thức mà các em nhận được ở bậc mầm non. Tuy nhiên, nhiều bậc cha mẹ mới có con lại thiếu thông tin và công cụ cần thiết để kích thích trẻ phát triển. Với những hỗ trợ thích hợp, cha mẹ có thể giúp trẻ cải thiện khả năng đọc viết cơ bản.

Tuy nhiên, việc thiếu hụt các gói dịch vụ quan trọng dẫn đến những khoảng cách trong kết quả đầu ra. Ví dụ, vẫn còn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa trẻ em thuộc các gia đình nghèo và các gia đình khá giả trong khả năng

thực hiện những kỹ năng cơ bản như đếm từ 1 đến 10. Khoảng cách này cũng bộc lộ rõ trong việc sử dụng các dịch vụ mầm non với tỷ lệ cách biệt là 65 điểm phần trăm ở CHND Lào và 54 điểm phần trăm ở Mông Cổ. Khoảng cách cũng tương tự đối với khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc chất lượng cao tại nhà. Ở Campuchia, khoảng cách trong khả năng tiếp cận dịch vụ mầm non giữa người giàu và người nghèo là 31 điểm phần trăm, còn trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc chất lượng cao là 24 điểm phần trăm.

Không can thiệp trong những năm đầu đời của trẻ sẽ gây ra những thiệt hại lớn, trong khi chi phí can thiệp ở mức hợp lý có thể chi trả được

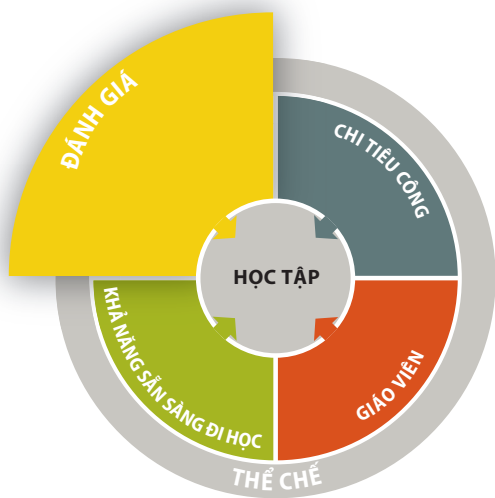
Việc không can thiệp trong những năm đầu đời của trẻ gây ra những thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội. Hầu hết các chính phủ trong khu vực đều có thể trang trải được chi phí để xóa bỏ khoảng cách về năng lực của trẻ em trong

những nhóm hộ giàu nghèo khác nhau. Chi phí của việc đưa tất cả trẻ em đi học mầm non không phân biệt khả năng kinh tế của gia đình chỉ bằng một phần nhỏ trong tổng chi phí giáo dục; ở hầu hết các nước, chi phí này chỉ chiếm một phần nhỏ. Theo ước tính, một số nước có thể có chi phí lớn hơn như Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

Nay đã có các giải pháp được thử nghiệm và chứng minh hiệu quả

Nếu chỉ tăng cung cấp các dịch vụ phát triển thể chất và nhận thức của trẻ thì không giải quyết được vấn đề. Các quốc gia cần đánh giá, cải thiện chất lượng của các dịch vụ này và điều phối hoạt động của các đơn vị cung ứng nhằm tối đa hóa lợi ích của các dịch vụ này. Hiện nay có nhiều giải pháp đã được chứng minh hiệu quả, bao gồm các hoạt động tại các trung tâm, do cộng đồng quản lý giúp các em vừa chơi vừa học, các chương trình học tại nhà, hướng dẫn đọc và các chương trình khuyến khích phụ huynh tham gia.

Đánh giá học sinh để xác định vấn đề và cải thiện hoạt động giảng dạy



Đánh giá có hệ thống giúp tạo ra kết quả học tập có chất lượng cao trong lớp. Các phương pháp đánh giá hoạt động học tập của học

sinh đã được lồng ghép vào nhiều biện pháp cụ thể trong các Hệ thống giáo dục hàng đầu, kết nối chặt chẽ với các chính sách và thực tiễn triển khai về công tác giáo viên, học sinh và chương trình giáo dục. Các quốc gia áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, tuy nhiên tất cả các Hệ thống giáo dục hàng đầu đều xây dựng quy định rõ ràng về cập nhật kết quả đánh giá học tập của học sinh vào hệ thống để cải thiện chất lượng dạy và học. Ở cấp độ lớp học, thực hành tốt bao gồm việc đào tạo giáo viên sử dụng các phương pháp đánh giá này và lồng ghép hoạt động đánh giá lớp học vào giáo trình. Ở cấp độ nhà trường, thực hành tốt bao gồm việc phổ biến các quyết định và chiến lược giáo dục của hiệu trưởng. Ở cấp độ hệ thống giáo dục, thực hành tốt bao gồm việc sử dụng các dữ liệu đánh giá để xây dựng cam kết dạy và học có chất lượng ở phạm vi rộng và thúc đẩy các quyết định chính sách.

Việc tổ chức các kỳ thi quan trọng có thể hữu ích - tuy nhiên các kỳ thi này có thể tạo ra tác động không mong muốn

Kinh nghiệm của các nền kinh tế tăng trưởng cao ở Đông Á - Thái Bình Dương cho thấy giá trị của các kỳ thi tuyển chọn nhân tài chuẩn mực khi song hành với đó là đội ngũ giáo viên giỏi, hệ thống giáo dục có tầm nhìn chiến lược, và thị trường lao động trọng dụng người lao động có năng suất làm việc cao. Trong nhiều thập kỷ, thi cử vốn là một phần không thể tách rời của chiến lược giáo dục và các kỳ thi này được dùng để lựa chọn học sinh cho các cơ hội học tập hạn chế ở Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan - Trung Quốc (Wong, 2017). Các kỳ thi đóng vai trò chính trong việc nâng cao chất lượng thông qua các cơ chế gián tiếp đánh giá hiệu quả của giáo viên và tác động đến cách thức đào tạo giáo viên. Các kỳ thi này có hiệu quả tốt, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển nguồn lực đào tạo. Vào thời điểm đó, trọng tâm giáo dục là phát triển nhận thức trong giáo dục cơ bản, đào tạo nghề để đa số các em vào làm việc trong các nhà máy sản xuất không đòi hỏi nhiều về kỹ năng.

Hầu hết các nước trong khu vực vẫn áp dụng thi tuyển đầu vào ở cấp trung học. Tuy nhiên nhiều hệ thống giáo dục tốt đã loại bỏ hoặc điều chỉnh các kỳ thi quan trọng này ở các cơ sở đào tạo cấp thấp, một phần là do quá tập trung vào kỳ thi sẽ gây căng thẳng cho học sinh, khiến hoạt động giáo dục bị thay đổi hoặc thu hẹp trọng tâm và mất bình đẳng. Hàn Quốc đã xóa bỏ kỳ thi đầu vào trường trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt trong thập niên 1960 và 1970 trong quá trình thực hiện chính sách bình đẳng ở bậc trung học phổ thông. Vào năm 2001, Đặc khu hành chính Hồng Kông của Trung Quốc xóa bỏ hoạt động đánh giá công khai học sinh sau khi các em học hết tiểu học. Năm 2013, Malaysia thay thế kỳ thi quan trọng cuối cấp trung học cơ sở bằng các kỳ thi tại trường và kỳ thi tập trung đòi hỏi kỹ năng tư duy phân biện cao hơn. Tuy nhiên, Singapore vẫn tiếp tục duy trì kỳ thi tốt nghiệp trường tiểu học vào cuối năm lớp 6.

Trong khi đó để giải quyết lo ngại của các bậc phụ huynh, Hàn Quốc đưa vào thực hiện thí điểm các kỳ học không có bài kiểm tra ở cấp trung học cơ sở từ năm 2013 trước khi mở rộng áp dụng cho toàn bộ hệ thống giáo dục (OECD, 2016b). Đài Loan (Trung Quốc) áp dụng giáo dục không có bài kiểm tra ở các trường trung học cơ sở từ năm 2014 (Wong, 2017). Thượng Hải áp dụng chiến lược giảm áp dụng kỳ thi đầu vào trung học phổ thông “Trung khảo” (thực hiện vào cuối năm lớp 9) bằng cách tăng tần suất kiểm tra, mở rộng lĩnh vực kiểm tra và giảm căng thẳng cũng như nỗi lo thi trượt cho học sinh bằng cách thiết lập các định hướng học tập khác cho các hình thức và trình độ giáo dục khác nhau cho các em lựa chọn (Liang, Kidwai, and Zhang 2016). Mặc dù mới được thực hiện và chưa cho thấy đầy đủ tác động, các hoạt động này thể hiện nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách trong việc cân bằng vai trò của các kỳ thi trong hệ thống đánh giá của mỗi nước.

Đánh giá trong lớp học giúp cải thiện hoạt động giảng dạy ngày càng nhiều

Kinh nghiệm trong khu vực cho thấy vai trò quan trọng của việc áp dụng các biện pháp đánh giá học tập trong lớp học hiện nay đối

với công tác cải thiện hoạt động giảng dạy. Một nghiên cứu khu vực của Ngân hàng Thế giới thực hiện vào năm 2012 - áp dụng một phiên bản của Công cụ Đánh giá Tiếp cận Hệ thống cho kết quả giáo dục tốt hơn (SABER) - cho thấy tất cả các quốc gia được khảo sát đều có một khuôn khổ nhất định cho việc đánh giá quy mô lớn ở cấp hệ thống và các hoạt động thi cử, và hơn một nửa số nước tham gia khảo sát có khung đánh giá trong lớp học (Jimenez, Nguyen và Patrinos, 2012).⁴ Nghiên cứu này cũng cho thấy các sinh viên sư phạm ngày càng được trang bị nhiều kỹ thuật hơn nhằm sử dụng hiệu quả hoạt động đánh giá lớp học trong quá trình đào tạo. Nghiên cứu SABER cũng nêu ra những lĩnh vực cần cải thiện, trong đó bao gồm hoạt động giám sát và đảm bảo chất lượng đánh giá lớp học cũng như tăng cường ưu tiên áp dụng biện pháp này của các giáo viên.

Các Hệ thống giáo dục hàng đầu đều đưa hoạt động đánh giá vào chương trình đào tạo giáo viên và hướng dẫn, giám sát việc áp dụng hoạt động này. Singapore đã tiến hành cải cách giáo dục, bao gồm các biện pháp khuyến khích đánh giá trong lớp học như nghiên cứu thực tế hoạt động của giáo viên và thiết kế chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ kéo dài hai năm để hỗ trợ đánh giá (Ho, 2012).

Đánh giá quốc tế ở quy mô lớn tạo ra các cải cách chú trọng hiệu quả học tập

Hoạt động so sánh đối chiếu chuẩn quốc tế có hiệu quả nhất nếu giúp xác định được lĩnh vực cần cải thiện chất lượng giáo dục. Dữ liệu đánh giá quốc tế đã tạo ra thay đổi trong các Hệ thống giáo dục hàng đầu và Hệ thống giáo dục trên mức trung bình. Chương trình Vui đọc sách của Đài Loan (Trung Quốc) bắt đầu thực hiện vào năm 2008 là giải pháp đưa ra để cải thiện kết quả PISA thấp của học sinh. Chương trình này sử dụng các dữ liệu vi mô của PISA làm cơ sở so sánh để điều chỉnh phương pháp giảng dạy, tăng thời gian dành cho hướng dẫn đọc, tăng nguồn lực và cải thiện công tác phát triển giáo viên (Driskell, 2014). Việt Nam cũng đã sửa đổi khung chính sách pháp luật về các kỳ thi quy mô lớn hướng tới đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra, cải thiện chất lượng

hoạt động, và tạo cơ sở đánh giá dựa trên năng lực trong nỗ lực nâng cao kết quả PISA của học sinh. Việc mở rộng đánh giá quốc gia trên các tập hợp mẫu môn Đọc hiểu, Toán và Tiếng Việt để xác định vấn đề cũng là một nội dung quan trọng trong quá trình cải cách chương trình giáo dục của Việt Nam. Ở Nhật Bản, PISA có vai trò quan trọng tương đương với hoạt động đánh giá quốc gia hướng tới định hướng và giám sát công tác cải cách giáo dục.

Các nước trong khu vực áp dụng các phương pháp đánh giá quốc gia khác nhau

Các Hệ thống giáo dục hàng đầu như Nhật Bản và Hàn Quốc đưa vào áp dụng trở lại các kỳ thi quốc gia thường kỳ khoảng mười năm trước. Nhật Bản thực hiện đánh giá ba môn tiếng Nhật, Toán và Khoa học của học sinh lớp 6 và lớp 9 trên toàn quốc vào năm 2007. Hàn Quốc áp dụng đánh giá học sinh lớp 6, lớp 9 và lớp 10 trên toàn quốc vào năm 2008. Trung Quốc bắt đầu đánh giá học sinh lớp 4 và lớp 8 về 6 môn học vào năm 2015. Đặc biệt trong các hệ thống giáo dục hàng đầu, Singapore coi hệ thống kiểm tra toàn quốc là thước đo chính để đánh giá hệ thống giáo dục.

Các nước khác tiến hành đánh giá toàn quốc ở mức độ ít thường xuyên hơn. Việt Nam cho học sinh lớp 5 thi tốt nghiệp tùy từng giai đoạn, không thực hiện liên tục. Mông Cổ bắt đầu thực hiện Đánh giá Giáo dục Tiểu học Toàn quốc đối với học sinh lớp 5 vào năm 2004. CHDCND Lào thực hiện Đánh giá Kết quả Học tập Quốc gia (năm 2006 và 2009 đánh giá học sinh lớp 5, năm 2012 đánh giá học sinh lớp 3).

Nhiều trường sử dụng kết quả kiểm tra để thực hiện các chương trình mục tiêu nhằm cải thiện kết quả học tập. Kết quả PISA năm 2015 cho thấy đa số các trường trong khu vực sử dụng các bài kiểm tra do giáo viên chuẩn bị hoặc các bài kiểm tra chuẩn để hướng dẫn học sinh học tập (OECD, 2016 - 2017).

Đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học có vai trò thiết yếu đối với các Hệ thống giáo dục biệt lập

Các đánh giá quốc tế quy mô như PISA và TIMSS sẽ cho nhiều thông tin giá trị khi hệ thống giáo dục của một quốc gia đã đạt đến trình độ tương thích với kết quả của các kỳ thi này. Trong trường hợp hệ thống giáo dục phát triển biệt lập, việc đánh giá sẽ mang lại thông tin hữu ích hơn khi tập trung vào các kỹ năng nền tảng. Đánh giá kỹ năng đọc và làm toán của học sinh đầu cấp tiểu học (ERGA và Early Grade Math Assessments) dùng để đo lường sự tiến bộ của học sinh tiểu học.

Hoạt động đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học (ERGA) cho thấy thực trạng - và trong một số trường hợp, báo động về tình hình học tập của học sinh. Các đánh giá này đã tạo ra những thay đổi có hệ thống về phương pháp và chương trình giảng dạy. Ở Tonga và Vanuatu, kết quả đánh giá kỹ năng đọc của học sinh đầu cấp tiểu học năm 2009 cho thấy học sinh có khả năng đọc hiểu kém. Các kết quả này được cập nhật vào chương trình Chuẩn bị sẵn sàng và học tập của học sinh lớp thấp Thái Bình Dương (Pacific Early Age Readiness and Learning program) để khắc phục các vấn đề liên quan đến sự sẵn sàng đi học và khả năng của học sinh đầu cấp tiểu học thông qua nhiều kênh khác nhau như các nhóm dựa vào cộng đồng, nhận thức của công chúng, đào tạo giáo viên và lộ trình trong những năm đầu nhằm hỗ trợ thực hiện các ưu tiên của quốc gia. Đánh giá các biện pháp can thiệp và giám sát tiến bộ của học sinh cho thấy học sinh đã cải thiện kỹ năng đọc sau nửa năm đến một năm (Patrinios, 2016).

Các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình và biệt lập cần đảm bảo tất cả học sinh có khả năng đọc và làm toán cơ bản. Việc áp dụng rộng rãi hoạt động đánh giá kỹ năng đọc và làm toán của học sinh đầu cấp tiểu học nên được coi là một thành tựu trong quá trình đánh giá kết quả học tập của học sinh tại các nước trên.

Tóm tắt hệ thống hiện tại của các nước

Kinh nghiệm cải thiện tỷ lệ đi học và kết quả học tập của các Hệ thống giáo dục hàng đầu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương mang lại những bài học quý giá cho các quốc gia đang gặp nhiều vấn đề về học tập. Mặc dù áp dụng những biện pháp khác nhau, các quốc gia này đều thực hiện và dành ưu tiên giải quyết các nội dung chung trong năm lĩnh vực chính sách để cải thiện kết quả học tập.

Bảng O.4 trình bày hiện trạng về các nội dung và lĩnh vực này của các Hệ thống giáo dục hàng đầu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Bảng O.4 cũng đưa ra khởi điểm giúp các quốc gia đánh giá hiện trạng của mỗi lĩnh vực, từ đó xây dựng kế hoạch khắc phục/phát triển. Các hệ thống giáo dục nói trên thiết lập được vị trí hàng đầu không chỉ nhờ đạt được kết quả cao trong từng lĩnh vực mà còn nhờ duy trì được kết quả đó. Các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình cố gắng đạt được sự đồng bộ, tuy nhiên kết quả đạt được trong các lĩnh vực không đồng đều. Các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình chưa đạt được kết quả của các nước nói trên. Các nước này đã lập kế hoạch đồng bộ hóa nhưng không triển khai hoặc không có kế hoạch. Các Hệ thống giáo dục biệt lập gặp nhiều khó khăn nhất do nguồn lực hạn hẹp, ít biện pháp đánh giá học tập và khó khăn trong vận động được toàn bộ trẻ em tới trường.

Hướng phát triển trong tương lai

Các nước cần phải tạo cơ hội học tập cho hàng triệu trẻ em đang thất học hoặc đang tới trường nhưng không thực học. Kinh nghiệm của các hệ thống giáo dục tốt cho thấy các nước có thể cải thiện kết quả học tập bằng cách tập trung cải thiện hiệu quả của năm lĩnh vực chính sách và 15 nội dung của các lĩnh vực này như trình bày trong hình O.1. Để thực hiện điều này cần tiến hành cải cách chi tiết và liên tục.

Không có mô hình duy nhất nào đáp ứng được tất cả các nhu cầu cải cách, tuy nhiên tất cả các hệ thống giáo dục đều có chung một số ưu tiên (xem bảng O.5):

- Các Hệ thống giáo dục biệt lập cần tập trung thực hiện các biện pháp đảm bảo

các điều kiện học tập cơ bản ở tất cả các trường học và rà soát chi tiêu đảm bảo giáo dục cơ bản được ưu tiên thích đáng. Các Hệ thống giáo dục biệt lập cũng cần cam kết xác định các tiến bộ tổng thể, đặc biệt là của học sinh đầu cấp tiểu học, bằng cách áp dụng đánh giá học sinh đầu cấp, sử dụng kết quả kiểm tra để cập nhật và cải thiện công tác giảng dạy đọc hiểu và làm toán cơ bản. Các hệ thống này cần tiếp tục nghiên cứu sử dụng các đánh giá của khu vực và quốc tế để đối sánh. Thách thức thứ hai là dành nguồn lực để đảm bảo công bằng và cân nhắc cách thức xây dựng các chính sách hỗ trợ giáo viên để cải thiện năng lực giáo viên trong dài hạn. Khi các chính sách này được xây dựng, các hệ thống giáo dục biệt lập sẽ có cơ sở để rà soát xem công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tập trung nâng cao chất lượng giảng dạy ở mức độ nào.

- Các Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình cần rà soát các chính sách phát triển giáo viên để đảm bảo rằng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được ưu tiên hướng tới cải thiện chất lượng giảng dạy và xây dựng năng lực thể chế nhằm cải cách toàn diện hơn, sâu rộng hơn. Việc áp dụng các biện pháp tuyển chọn, dự giờ, hội giảng và phản hồi góp ý đồng thời khuyến khích và tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cho giáo viên nhằm nâng cao năng lực giảng dạy sẽ giúp các hệ thống này cải thiện vị thế của mình. Ngoài ra các hệ thống này cần đảm bảo trẻ em sẵn sàng đi học, mở rộng giáo dục và dịch vụ cho lứa tuổi mầm non. Việc xây dựng và thực hiện đánh giá tiến bộ cấp quốc gia trên toàn hệ thống cần bổ sung các chương trình đánh giá lớp học; và sử dụng thường xuyên các phương pháp đánh giá quốc tế tương đương để đối sánh và nâng cao trách nhiệm giải trình của hệ thống. Các nước này cũng cần chú ý quan tâm, tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện công tác giảng dạy bằng cách cải thiện chương trình giáo dục và các cải cách khác. Trong khi đó, các biện pháp giúp gia tăng sức hấp dẫn của nghề giáo và đề cao trách nhiệm của giáo viên trong việc cải

BẢNG 0.4 Chính sách và biện pháp hỗ trợ giảng dạy và học tập khác nhau ở các nước trong khu vực

Chính sách	Biện pháp	Hệ thống giáo dục hàng đầu					Hệ thống giáo dục trên mức trung bình		Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình			Hệ thống giáo dục biệt lập								
		Hồng Kông (Trung Quốc)	Nhật Bản	Hàn Quốc	Ma Cao (Trung Quốc)	Singapore	Đài Loan (Trung Quốc)	B-S-J-G (Trung Quốc)	Việt Nam	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Campuchia	CHDCND Lào	Mông Cổ	Myanmar	Papua New Guinea	Các quốc đảo Thái Bình Dương	
<i>Đồng bộ thể chế để đảm bảo các điều kiện học tập cơ bản.</i>	Đảm bảo rằng các điều kiện học tập cơ bản được cung cấp tại tất cả các trường học.	■				■		■	■	■	■	■	■	■						
<i>Tập trung chi tiêu công hiệu quả và công bằng cho giáo dục cơ bản.</i>	Chi tiêu hiệu quả.		■	■										■			■	■		
	Chú trọng chi tiêu công cho giáo dục cơ bản.		■	■										■			■	■		
	Chuyển nguồn lực đến các trường học và địa phương đang bị tụt hậu.		■	■										■			■	■		
<i>Tuyển chọn và hỗ trợ giáo viên trong suốt quá trình giảng dạy để giúp họ yên tâm đứng lớp.</i>	Nâng cao tính chọn lọc đội ngũ giáo viên tương lai.	■						■	■	■	■			■						
	Hỗ trợ giáo viên mới bằng cách dự giờ lớp học và đưa ra phản hồi.		■	■													■			
	Tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy bằng cách để ra mục tiêu học tập rõ ràng và nội dung ngắn gọn, súc tích	■	■	■					■	■	■	■								
	Giữ các giáo viên có kinh nghiệm để họ dẫn dắt với tư cách là đồng nghiệp và nhà nghiên cứu.		■	■																
	Tập trung đào tạo giáo viên về các hoạt động trong lớp và khả năng giảng dạy theo chương trình.	■	■	■					■	■	■	■								
<i>Đảm bảo trẻ sẵn sàng học tập khi đến trường.</i>	Tập trung phát triển thể chất và nhận thức từ lúc trẻ chào đời.	■	■	■								■					■		■	
	Đánh giá và cải thiện chất lượng giáo dục mầm non và các dịch vụ phát triển.		■	■									■						■	
	Điều phối các tác nhân để cung cấp các dịch vụ cần thiết.	■	■	■					■	■	■	■		■					■	
<i>Đánh giá học sinh để xác định vấn đề và cải thiện hoạt động giảng dạy.</i>	Đối sánh mức độ học tập thông qua việc tham gia các chương trình đánh giá quy mô lớn quốc tế.	■	■	■							■		■	■	■	■	■	■	■	
	Xác định tiến bộ của học sinh thông qua chương trình đánh giá quốc gia.		■	■					■										■	
	Định hướng giảng dạy với dữ liệu từ hoạt động đánh giá quá trình trong lớp học.							■	■				■						■	


Đồng bộ hóa thành công và duy trì tốt.
 Cố gắng đồng bộ hóa nhưng kết quả không đồng đều.
 Kế hoạch đồng bộ hóa đã được xây dựng bằng văn bản, nhưng không có hoặc ít bằng chứng thực hiện, hoặc chưa xây dựng kế hoạch nói trên.
 Không có dữ liệu.

Ghi chú: B-S-J-G (Trung Quốc) = Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc).

BẢNG 0.5 Nỗ lực thực hiện chính sách và duy trì thực thi chính sách để cải thiện các hệ thống

		Hành động		
Chính sách	Hệ thống giáo dục biệt lập	Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình	Hệ thống giáo dục trên mức trung bình	Hệ thống giáo dục hàng đầu
Chỉ tiêu công	<p>Lưu tiên chi tiêu công vào giáo dục cơ bản và đảm bảo tỷ lệ cao học sinh tốt nghiệp trường tiểu học và trung học cơ sở.</p> <p>Nâng cao mức lương của giáo viên mới vào nghề để thu hút giáo viên có năng lực tốt.</p> <p>Xây dựng các công trình trường học đơn giản nhưng hữu dụng để tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản.</p> <p>Cung cấp tài chính để hỗ trợ học sinh khó khăn tiếp cận giáo dục cơ sở.</p>	<p>Tiếp tục đầu tư vào giáo dục cơ bản để đảm bảo tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cao đồng thời nâng cao khả năng học sinh vào học ở trường trung học phổ thông và cao đẳng, đại học.</p> <p>Củng cố các chính sách lương thưởng cho giáo viên để khuyến khích hiệu quả giảng dạy và giữ chân giáo viên giỏi.</p> <p>Xây dựng các công trình trường học đơn giản nhưng hữu dụng để đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản và tăng cường khả năng vào các trường mầm non và trung học phổ thông của học sinh.</p> <p>Giúp các học sinh có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận giáo dục cơ bản; cân nhắc huy động khu vực tư nhân tham gia để tăng cường khả năng vào các trường mầm non và trung học phổ thông của học sinh.</p>	<p>Tiếp tục đầu tư vào giáo dục cơ bản và bậc trung học phổ thông đồng thời đa dạng hóa nguồn vốn dành cho đào tạo nghề, đào tạo kỹ thuật và đại học.</p> <p>Tăng cường các chính sách phát triển nghề giáo và các lợi ích phi tài chính để khuyến khích giáo viên tiếp tục cải thiện chất lượng giảng dạy.</p> <p>Áp dụng các biện pháp phụ đạo như các hoạt động ngoại khóa để tăng cường hoạt động học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.</p>	<p>Thiết lập các tiêu chí rõ ràng và nhiều cơ chế sáng lọc, đồng thời đảm bảo tính hấp dẫn của nghề dạy học trên các khía cạnh mức lương, chuyên môn và uy tín.</p> <p>Phát huy vai trò của các giáo viên dạy giỏi trong công tác bồi dưỡng chuyên môn và hỗ trợ đồng nghiệp.</p> <p>Trao thêm quyền tự chủ cho các giáo viên dạy giỏi.</p> <p>Xây dựng khung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của từng cá nhân giáo viên.</p> <p>Tăng cường kỹ thuật tư duy phản biện, luận giải và phát triển nhận thức.</p>
Giáo viên	<p>Bắt đầu chu trình cơ bản tích cực để thu hút và đảm bảo giáo viên có chất lượng phù hợp, mặt khác phải thực tế khi nhìn nhận năng lực của hệ thống để thực hiện các biện pháp đảm bảo chất lượng phù hợp với nguồn cung giáo viên hiện có.</p> <p>Thiết lập mạng lưới giáo viên (chủ trong hỗ trợ các giáo viên mới, có năng lực còn hạn chế bằng cách hướng dẫn và cung cấp các hỗ trợ khác), nghiên cứu bài giảng và văn hóa "cởi mở" là các yếu tố chính để bồi dưỡng chuyên môn.</p> <p>Xây dựng khung bồi dưỡng chuyên môn cơ bản và cách thức tiếp cận giáo viên hợp lý.</p> <p>Xây dựng tinh thần dạy để học với mục tiêu học tập, giáo trình và sách giáo khoa rõ ràng.</p> <p>Bắt đầu xây dựng hệ thống gắn kết, thống nhất để hỗ trợ giáo viên và khuyến khích học tập hiệu quả và tập trung.</p>	<p>Tăng cường công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và quản lý.</p> <p>Tổ chức thêm nhiều hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nâng cao giúp phát triển kỹ năng tư duy phản biện mức độ cao hơn.</p> <p>Thiết lập cơ chế giám sát tiến bộ và thăng tiến cho các giáo viên giỏi sao cho họ có thể tiếp tục đứng lớp.</p> <p>Xây dựng các chính sách về hệ thống và giáo viên theo hướng cải cách và thực thi tất cả các nhân tố một cách đồng bộ.</p> <p>Giảm số giờ học trên lớp và tăng cường hoạt động bổ trợ.</p>	<p>Thiết lập các tiêu chí rõ ràng và nhiều cơ chế sáng lọc, đồng thời đảm bảo tính hấp dẫn của nghề dạy học trên các khía cạnh mức lương, chuyên môn và uy tín.</p> <p>Phát huy vai trò của các giáo viên dạy giỏi trong công tác bồi dưỡng chuyên môn và hỗ trợ đồng nghiệp.</p> <p>Trao thêm quyền tự chủ cho các giáo viên dạy giỏi.</p> <p>Xây dựng khung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của từng cá nhân giáo viên.</p> <p>Tăng cường kỹ thuật tư duy phản biện, luận giải và phát triển nhận thức.</p>	<p>Thiết lập các tiêu chí rõ ràng và nhiều cơ chế sáng lọc, đồng thời đảm bảo tính hấp dẫn của nghề dạy học trên các khía cạnh mức lương, chuyên môn và uy tín.</p> <p>Phát huy vai trò của các giáo viên dạy giỏi trong công tác bồi dưỡng chuyên môn và hỗ trợ đồng nghiệp.</p> <p>Trao thêm quyền tự chủ cho các giáo viên dạy giỏi.</p> <p>Xây dựng khung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của từng cá nhân giáo viên.</p> <p>Tăng cường kỹ thuật tư duy phản biện, luận giải và phát triển nhận thức.</p>

BẢNG tiếp theo ở trang sau

BẢNG 0.5 Nỗ lực thực hiện chính sách và duy trì thực thi chính sách để cải thiện các hệ thống (tiếp theo)


Chính sách	Hành động		
	Hệ thống giáo dục dưới mức trung bình	Hệ thống giáo dục trên mức trung bình	Hệ thống giáo dục hàng đầu
Sẵn sàng học tập.	Xây dựng chính sách và chương trình đảm bảo các chiến lược tăng cường khả năng sẵn sàng đi học của trẻ mầm non với trọng tâm là phát triển nhận thức và thể chất.	Đảm bảo thiết lập, phổ biến và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng trong quá trình đánh giá.	Khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình phát triển và cung cấp dịch vụ tổng hợp cho trẻ mầm non.
Đánh giá	Định kỳ áp dụng đánh giá kỹ năng cơ bản của học sinh đầu cấp hướng đến sửa đổi chính sách và cải cách mỗi năm. Lồng ghép các chính sách đánh giá vào các cải cách trong hệ thống phát triển đội ngũ giáo viên và chương trình đào tạo.	Triển khai đánh giá toàn quốc với mục đích xác định các vấn đề cần cải tiến. Củng cố các hệ thống đánh giá (thiết lập các điều kiện triển khai, kiểm soát chất lượng, tính đồng bộ). Lồng ghép sử dụng các dữ liệu đánh giá trong quá trình phát triển chuyên môn bên cạnh việc cung cấp hỗ trợ đầy đủ và giám sát chất lượng. Đảm bảo công bằng khi đánh giá, kiểm tra hoạt động hiện hành về cơ chế theo dõi và trách nhiệm giải trình. Sử dụng các chương trình đánh giá đối sánh quốc tế để kiểm tra hiệu quả của hệ thống giáo dục.	Tham gia vào các chương trình đối sánh quốc tế định kỳ như PISA, TIMSS. Tham gia đối thoại quốc gia và đảm bảo cam kết về chất lượng. Phổ biến các dữ liệu đánh giá cho các bên có liên quan để giải trình. Phản ánh các thay đổi ưu tiên của chương trình (ví dụ các kỹ năng phi nhận thức) trong thiết kế cũng như phương pháp đánh giá và có các biện pháp hỗ trợ cho việc đổi mới, nghiên cứu, hướng dẫn, đào tạo, nâng cao chất lượng, giám sát, v.v.

Ghi chú: PISA = Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế; TIMSS = Chương trình Nghiên cứu xu hướng Toán học và Khoa học quốc tế.

thiện hiệu quả học tập trên lớp cũng có vai trò quan trọng.

- Các Hệ thống giáo dục trên mức trung bình cần không ngừng nỗ lực kể cả sau khi đã đạt được mục tiêu. Các hệ thống này cần lần lượt thực hiện tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và tiếp tục giám sát công bằng. Ngoài ra, các hệ thống nói trên cũng cần chú ý gắn hoạt động học tập với các nhu cầu mới bao gồm việc giảng dạy và đánh giá các kỹ năng phi nhận thức cũng như các kỹ năng cần có trong thế kỷ 21. Tăng cường sử dụng các bài thi quốc tế tương đương có thể giúp các hệ thống này nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của cộng đồng để thúc đẩy giáo dục phát triển cũng như nâng cao nhận thức của cộng đồng về các thành tựu đạt được trong giáo dục. Một biện pháp nữa cần thực hiện là tăng cường cung cấp các chương trình giáo dục mầm non và chương trình phát triển có chất lượng, đặc biệt cho các gia đình chưa đủ điều kiện kinh tế cho con theo học mầm non. Các hệ thống này cũng cần đảm bảo thị trường lao động có các cơ hội tốt để người dân đầu tư nhằm đạt được kiến thức và kỹ năng trong các chương trình giáo dục cơ bản và nâng cao. Trong số các hoạt động kể trên, không thể không kể đến hoạt động tiếp tục xây dựng năng lực thể chế.
- Các Hệ thống giáo dục hàng đầu là những ví dụ tiêu biểu cho thấy công tác nâng cao kết quả học tập trong nhà trường là một quá trình liên tục. Nghiên cứu quá trình phát triển của các hệ thống này cho thấy nhiệm vụ chính của hệ thống là khuyến khích sáng tạo và phát triển các hình thức đánh giá mới nhằm đảm bảo duy trì động lực cho giáo viên nâng cao năng lực và học hỏi từ các hệ thống giáo dục tốt trên thế giới. Nỗ lực không ngừng nghỉ của các hệ thống này cho thấy việc duy trì, mở rộng năng lực và kiến thức hiện có là tiền đề để các hệ thống này duy trì được vị trí hàng đầu của mình.

Do học tập có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược tăng trưởng dựa trên năng suất lao động của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương,

các nhà hoạch định chính sách vẫn luôn quan tâm đến giai đoạn tiếp theo của phát triển giáo dục. Trong bối cảnh ngày nay khi các nền kinh tế thay đổi nhanh chóng, các hệ thống giáo dục cần chuẩn bị cho học sinh của mình khả năng học tập suốt đời. Để thu hút sự tham gia của tất cả các nước và học sinh trong khu vực, các hệ thống giáo dục cần vận động để tương thích với các biến đổi nhanh chóng của nền kinh tế - xã hội trong tương lai.

Ghi chú

1. Con số trung bình đưa ra trong tài liệu này cung cấp thông tin về hiệu quả hoạt động chung của tất cả các hệ thống, tuy nhiên các số liệu này không thể hiện thông tin về xu hướng, và thông tin về từng quốc gia không phải lúc nào cũng cao/tốt như nhau.
2. Dữ liệu PISA về kết quả học tập ở Trung Quốc chỉ gồm dữ liệu của bốn tỉnh. Tuy nhiên ta có thể đoán biết kết quả học tập của các khu vực còn lại bằng cách nghiên cứu sự phân bố mức thành thạo của từng kỹ năng ở các khu vực đô thị và nông thôn của B-S-J-G (Trung Quốc). Chúng tôi sử dụng tỷ lệ học sinh đô thị so với nông thôn theo trình độ kỹ năng khác nhau như đánh giá PISA để ước tính số lượng học sinh đô thị và nông thôn trên toàn Trung Quốc ở mỗi trình độ kỹ năng. Cách tính này cho kết quả cận trên về số trẻ em có thể gặp khó khăn trong học tập. Học sinh được coi là không biết đọc viết nếu có kết quả đánh giá ở mức thấp nhất. Dùng ngưỡng điểm ở mức độ thấp nhất để ước tính mức độ hiệu quả học tập của học sinh ở các khu vực nằm ngoài 4 tỉnh khảo sát của Trung Quốc giúp ta ước lượng được mức độ học sinh học kém trong khu vực; mức độ này không đổi, do vậy cho thấy các ước tính này hợp lý nếu thiên về cận trên của số học sinh yếu kém.
3. Indonesia, Ngân hàng Thế giới (2009); Philippines, Ngân hàng Thế giới (2016).
4. Tiếp cận hệ thống cho kết quả giáo dục tốt hơn (SABER) là một bộ công cụ cho phép các nước đánh giá và so sánh đối chiếu chuẩn các chính sách giáo dục trên 13 lĩnh vực, trong đó có giáo viên, phát triển mầm non, quyền tự chủ và trách nhiệm của trường học, và đánh giá học sinh (xem chi tiết tại trang <http://saber.worldbank.org/>).

Tài liệu tham khảo

- Ager, M. 2014. "Poe Wants P25,000 Monthly Pay for Public School Teachers." *Inquirer Online*, August 8.
- Altinok, N., C. Diebolt, and J.-L. Demeulemeester. 2014. "A New International Database on Education Quality: 1965–2010." *Applied Economics* 46 (11): 1212–47.
- Barro, R., and J.-W. Lee. 2013. "A New Data Set of Educational Attainment in the World, 1950–2010." *Journal of Development Economics* 104 (C): 184–98.
- Center on International Education and Benchmarking. n.d. "Japan: Teacher and Principal Quality." National Center on Education and the Economy, Washington, DC.
- Darling-Hammond, L. 2010. "Steady Work: How Countries Build Successful Systems." In *The Flat World and Education: How America's Commitment to Equity Will Determine Our Future*, edited by L. Darling-Hammond, ch. 6. New York: Teachers College.
- Darling-Hammond, L., and R. Rothman. 2011. *Teacher and Leader Effectiveness in High-Performing Education Systems*. Washington, DC: Alliance for Excellent Education and Stanford Center for Opportunity Policy in Education (SCOPE).
- de Ree, J., K. Muralidharan, M. Pradhan, and H. Rogers. 2017. "Double for Nothing? Experimental Evidence on an Unconditional Teacher Salary Increase in Indonesia" (English). Policy Research Working Paper 8264, World Bank, Washington, DC.
- Demas, A., M. M. Khan, and G. Arcia. Forthcoming. *Delivery of Education Services in Lao PDR: Results of the SABER Service Delivery Survey, 2017*. Washington, DC: World Bank.
- Denboba, A. D., R. K. Sayre, Q. T. Wodon, L. K. Elder, L. B. Rawlings, and J. Lombardi. 2014. "Stepping Up Early Childhood Development: Investing in Young Children for High Returns." World Bank, Washington, DC.
- Dollar, D., and A. Kraay. 2002. "Growth Is Good for the Poor." *Journal of Economic Growth* 7 (3): 195–225. <http://www.jstor.org/stable/40216063>.
- Driskell, N. 2014. "Global Perspectives: Explaining Taiwan's Dramatic Improvement in PISA Reading." National Center on Education and the Economy, Washington, DC. <http://ncee.org/2014/10/global-perspectives-explaining-taiwans-dramatic-improvement-in-pisa-reading/>.
- Ferreras, A., C. Kessel, and M.-H. Kim. 2015. *Mathematics Curriculum, Teacher Professionalism, and Supporting Policies in Korea and the United States: Summary of a Workshop*. Washington, DC: National Academies Press.
- Ho, E. S.-C. 2012. "Student Learning Assessment." UNESCO, Paris. http://www.unescobkk.org/fileadmin/user_upload/epr/Quality/SLA_8_August-final.pdf.
- Jimenez, E., V. Nguyen, and H. A. Patrinos. 2012. "Stuck in the Middle? Human Capital Development and Economic Growth in Malaysia and Thailand." Policy Research Working Paper 6283, World Bank, Washington, DC. <http://dx.doi.org/10.1596/1813-9450-6283>.
- Levin, B. 2008. *How to Change 5,000 Schools: A Practical and Positive Approach to Leading Change at Every Level*. Cambridge, MA: Harvard Education Press.
- Liang, X., H. Kidwai, and M. Zhang. 2016. *How Shanghai Does It: Insights and Lessons from the Highest-Ranking Education System in the World*. Washington, DC: World Bank.
- National Bureau of Statistics of China. 2016. *China Statistical Yearbook: Education*. Beijing: China Statistics Press. <http://www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/2016/indexeh.htm>.
- National Center on Education and the Economy. n.d. "Assistance Schemes for Individuals and Families in Social and Financial Need." National Center on Education and the Economy, Washington, DC. https://www.nccs.gov.sg/NCSS/media/NCSS-Documents-and-Forms/NCSS%20Internal%20Documents/AssistanceSchemes_1.pdf.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development). 2013–14. *PISA 2012 Results*. 6 vols. Paris: OECD Publishing.
- . 2014. *TALIS 2013 Results: An International Perspective on Teaching and Learning*. Paris: OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264196261-en>.
- . 2015. *PISA 2015 Results*. Vol. I: *Excellence and Equity in Education*. Paris: OECD Publishing. <http://www.oecd.org/publications/pisa-2015-results-volume-i-9789264266490-en.htm>.
- . 2016a. *Education at a Glance 2016: OECD Indicators*. Paris: OECD. <http://www>

- .oecd.org/edu/education-at-a-glance-19991487.htm.
- . 2016b. *Education at a Glance 2016: OECD Indicators. Korea Country Note*. Paris: OECD.
- . 2016c. *Education in China: A Snapshot*. Paris: OECD.
- . 2016–17. *PISA 2015 Results*. 5 vols. Paris: OECD Publishing.
- Patrinos, H. A. 2016. “Investing in Early Years Learning: It Can Be Done!” *World Bank blog*, November 2. <http://blogs.worldbank.org/education/investing-early-years-learning-it-can-be-done>.
- Qin, A. 2017. “Britain Turns to Chinese Textbooks to Improve Its Math Scores.” *New York Times*, August 5.
- Tan, S. K. S., and A. F. L. Wong. 2007. “The Qualifications of the Teaching Force: Data from Singapore.” In *A Comparative Study of Teacher Preparation and Qualification in Six Nations*, edited by R. E. Ingersoll, 71–82. Philadelphia, PA: Consortium for Policy Research in Education. http://www.cpre.org/images/stories/cpre_pdfs/sixnations_final.pdf.
- TIMSS (Trends in International Mathematics and Science Study). 2015. *TIMSS 2015 International Database*. Boston: TIMSS and PIRLS International Study Center, Lynch School of Education, Boston College and International Association for the Evaluation of Educational Achievement. <https://timssandpirls.bc.edu/timss2015/international-database/>.
- UIS (UNESCO Institute for Statistics). Available at: <http://uis.unesco.org/>.
- Wong, A. 2017. “Insights from East Asia’s High-Performing Education Systems: Leadership, Pragmatism, and Continuous Improvement.” Background paper for Flagship Report, *Growing Smarter: Learning and Equitable Development in East Asia and Pacific*, World Bank, Washington, DC.
- World Bank. 2009. *Investing in Indonesia’s Education at the District Level: An Analysis of Regional Public Expenditure and Financial Management*. Washington, DC: World Bank.
- . 2013. *Spending More or Spending Better: Improving Education Financing in Indonesia*. Jakarta, Indonesia: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/13210>.
- . 2014. *East Asia Pacific at Work: Employment, Enterprise, and Well-Being*. Washington, DC: World Bank. doi:10.1596/1978-1-4648-0004-7.
- . 2015. *Thailand: Wanted, A Quality Education for All*. Washington, DC: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/22355>.
- . 2016. “Building Better Learning Environments.” Policy Note 3, World Bank, Washington, DC.
- . 2018a. *Riding the Wave: An East Asian Miracle for the 21st Century*. Washington, DC: World Bank.
- . 2018b. *World Development Report 2018: Learning to Realize Education’s Promise*. Washington, DC: World Bank.
- . Various years. *Education Statistics (EdStats)*. Washington, DC: World Bank. <http://datatopics.worldbank.org/education/>.
- . Various years. *World Development Indicators*. Washington, DC: World Bank.
- World Bank and Government of Vietnam. 2017. *Vietnam Public Expenditure Review: Fiscal Policies towards Sustainability, Efficiency, and Equity*. Washington, DC: World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28610>.

DÀNH CHO KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG

Tuyên bố Phúc lợi Môi trường

Nhóm Ngân hàng Thế giới cam kết giảm tác động đến môi trường. Để góp phần thực hiện cam kết này, chúng tôi tận dụng các lựa chọn xuất bản điện tử và công nghệ in theo yêu cầu, nằm trong các trung tâm khu vực trên toàn thế giới. Cùng với nhau, các lựa chọn này có thể giảm được số lượng bản in và khoảng cách vận chuyển, dẫn đến giảm tiêu thụ giấy, sử dụng hóa chất, khí thải nhà kính và chất thải.

Chúng tôi làm theo các tiêu chuẩn được đề xuất cho việc sử dụng giấy do Sáng kiến Báo chí Xanh ấn định. Phần lớn các bản in của chúng tôi được in trên giấy đạt chứng nhận của Hội đồng Quản lý Rừng (Forest Stewardship Council - FSC), với gần như tất cả bản in đều được làm từ 50-100% chất liệu tái chế. Giấy tái chế dùng cho bản in của chúng tôi không được tẩy trắng hoặc được tẩy trắng bằng các quy trình hoàn toàn không có clo (TCF), không có clo đã qua xử lý (PCF), hoặc không có clo nguyên tố kết hợp các biện pháp tăng cường (EECF).

Thông tin thêm về nguyên tắc bảo vệ môi trường của Ngân hàng có thể được tìm thấy tại <http://www.worldbank.org/corporateresponsibility>.



Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là nơi sinh sống của một phần tư số trẻ em ở độ tuổi đi học trên thế giới. Trong vòng 50 năm qua, một số nền kinh tế trong khu vực đã chuyển đổi thành công bằng cách tập trung đầu tư cho giáo dục nhằm liên tục nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động. Thông qua dự báo chính sách, các quốc gia này đã trang bị cho học sinh và sinh viên ra trường những kiến thức và kỹ năng mới để đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đối với lao động có kỹ năng.

Tuy nhiên thành công của các hệ thống giáo dục hàng đầu này chưa được nhân rộng trên toàn khu vực. Hàng chục triệu học sinh đến trường nhưng lại không thực sự học tập, và có đến 60% học sinh đang theo học trong các hệ thống giáo dục đang loay hoay trong cuộc khủng hoảng giáo dục toàn cầu hoặc trong các hệ thống giáo dục yếu kém. Rất nhiều học sinh ở các hệ thống này không đạt được trình độ cơ bản trong các môn học quan trọng và do đó gặp nhiều bất lợi so với các bạn đồng trang lứa.

Báo cáo Tăng trưởng thông minh hơn: Học tập và Phát triển công bằng ở Đông Á - Thái Bình Dương chú trọng vào kinh nghiệm mở rộng giáo dục và học tập của các nền kinh tế trong khu vực, cũng như đưa ra các điển hình thành công trong cải cách giáo dục ở quy mô lớn. Dựa trên xem xét và đánh giá các kinh nghiệm này, báo cáo đưa ra các phân tích cũng như khuyến nghị cụ thể để cải thiện không chỉ cho các hệ thống giáo dục ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương mà còn cho các quốc gia khác trên toàn cầu. Những thành tựu ấn tượng của một số quốc gia có thu nhập thấp và trung bình trong khu vực cho thấy môi trường học tập với nguồn lực hạn chế vẫn có thể tạo ra cơ hội học tập cho mọi người. Báo cáo này chỉ ra các chính sách và thông lệ cần thiết để đảm bảo việc học tập của học sinh cũng như đề xuất làm thế nào để các quốc gia có thể cải thiện thành tích học tập của học sinh trong nước.